ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Thông báo số 46/2020/TB-LPQT ngày 21 tháng 7 năm 2020 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu"

(Tiếp theo Công báo số 769 + 770)

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU

MỤC E
KHUÔN KHỔ PHÁP LÝ

TIỂU MỤC 1
QUY ĐỊNH TRONG NƯỚC

ĐIỀU 8.18
Phạm vi và định nghĩa

1. Tiểu Mục này áp dụng đối với các biện pháp của các Bên liên quan đến yêu cầu và thủ tục cấp phép, yêu cầu và thủ tục về trình độ chuyên môn ảnh hưởng đến:

(a) cung cấp dịch vụ qua biên giới;

(b) thành lập và duy trì một pháp nhân hoặc thể nhân; và

(c) lưu trú tạm thời của các loại hình thể nhân trong lãnh thổ tương ứng.

2. Tiểu Mục này chỉ áp dụng cho các ngành mà một Bên có cam kết cụ thể và trong phạm vi mà những cam kết cụ thể đó được áp dụng.

3. Tiểu Mục này không áp dụng đối với các biện pháp trong phạm vi mà các biện pháp đó tạo ra các hạn chế được liệt kê tại Điều 8.4 (Tiếp cận thị trường), 8.5 (Đối xử quốc gia), 8.10 (Tiếp cận thị trường) hoặc 8.11 (Đối xử quốc gia).

4. Vì mục đích của Mục này:

(a) "cơ quan có thẩm quyền" là bất kỳ cơ quan hoặc chính quyền trung ương, vùng hoặc địa phương hoặc cơ quan phi chính phủ thực thi thẩm quyền của chính phủ hoặc các cơ quan trung ương, vùng hoặc địa phương, đưa ra một quyết định liên quan đến việc cho phép cung cấp một dịch vụ, kể cả thông qua việc thành lập hoặc liên quan đến việc cấp phép thành lập một hoạt động kinh tế khác ngoài dịch vụ;

(b) "thủ tục cấp phép" là các quy tắc hành chính hoặc thủ tục mà thể nhân hoặc pháp nhân, đang xin cấp phép để thực hiện các hoạt động theo quy định tại khoản 1, bao gồm cả việc sửa đổi hoặc gia hạn giấy phép, phải tuân thủ để chứng minh sự phù hợp với các yêu cầu cấp phép;

(c) "yêu cầu cấp phép" là các yêu cầu cơ bản, ngoài các yêu cầu về trình độ chuyên môn, mà thể nhân hoặc pháp nhân phải tuân thủ để được cấp mới, sửa đổi hoặc gia hạn giấy phép để thực hiện các hoạt động theo quy định tại khoản 1;

(d) "thủ tục xem xét trình độ chuyên môn" là quy tắc hành chính hoặc thủ tục mà một thể nhân phải tuân theo để chứng minh sự phù hợp với các yêu cầu về trình độ chuyên môn, với mục đích được cho phép cung cấp một dịch vụ; và

(e) "yêu cầu trình độ chuyên môn" là các yêu cầu cơ bản liên quan đến năng lực của một thể nhân để được cung cấp dịch vụ, và yêu cầu phải chứng minh cho mục đích xin cấp phép cung cấp dịch vụ.

ĐIỀU 8.19

Điều kiện cấp phép và trình độ chuyên môn

1. Mỗi Bên phải đảm bảo các biện pháp liên quan đến yêu cầu và thủ tục cấp phép, cũng như các yêu cầu và thủ tục về trình độ chuyên môn dựa trên các tiêu chí sau:

(a) rõ ràng;

(b) khách quan và minh bạch; và

(c) đã được quy định và sẵn sàng cho công chúng và những người quan tâm tiếp cận.

2. Việc ủy quyền hoặc cấp phép, nếu có, phải được thực hiện ngay khi có quy định, dựa trên việc kiểm tra phù hợp, là các điều kiện để được ủy quyền hoặc cấp phép đã được đáp ứng.

3. Mỗi Bên phải duy trì hoặc thiết lập tán hoặc thủ tục tư pháp, trọng tài hoặc hành chính, theo yêu cầu của nhà đầu tư hoặc nhà cung cấp dịch vụ bị ảnh hưởng, để cung cấp một đánh giá kịp thời và biện pháp phù hợp, nếu có thể, về quyết định hành chính ảnh hưởng đến việc thành lập, cung cấp các dịch vụ qua biên giới hoặc hiện diện tạm thời của thể nhân vì mục đích kinh doanh. Khi những thủ tục này không độc lập với cơ quan đã ra quyết định hành chính liên quan, mỗi Bên phải đảm bảo rằng các thủ tục sẽ đưa ra một đánh giá khách quan và vô tư.

Khoản này sẽ không được hiểu là yêu cầu một Bên thiết lập tòa án hoặc thủ tục không phù hợp với thể chế hoặc bản chất của hệ thống pháp luật của mình.

ĐIỀU 8.20

Thủ tục cấp phép và trình độ chuyên môn

1. Hình thức và thủ tục cấp phép và trình độ chuyên môn không được tạo thành hạn chế đối với việc cung cấp một dịch vụ hoặc theo đuổi bất kỳ hoạt động kinh tế khác. Mỗi Bên sẽ nỗ lực để các hình thức và thủ tục này đơn giản nhất có thể và đảm bảo rằng các hình thức và thủ tục đó không làm phức tạp hoặc trì hoãn không thỏa đáng việc cung cấp dịch vụ. Bất kỳ phí cấp phép[30] mà người nộp hồ sơ phải trả cần phải hợp lý và không hạn chế việc cung cấp dịch vụ liên quan.

2. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng các thủ tục được áp dụng và các quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong quá trình cấp phép hoặc ủy quyền là công bằng đối với tất cả người nộp hồ sơ. Cơ quan có thẩm quyền cần đưa ra quyết định của mình

[30] Phí cấp phép không bao gồm các khoản chi cho đấu giá, đấu thầu hoặc các phương thức không phân biệt đối xử khác áp dụng cho việc chuyển nhượng, hoặc các khoản đóng góp bắt buộc để cung cấp dịch vụ phổ cập.

một cách độc lập và không chịu trách nhiệm với bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ hoặc người thực hiện các hoạt động kinh tế nào cần có giấy phép hoặc ủy quyền.

3. Trường hợp có quy định về khoảng thời gian cụ thể cho việc nộp hồ sơ trong luật pháp và quy định của mỗi Bên, người nộp hồ sơ phải được dành một khoảng thời gian hợp lý cho việc nộp hồ sơ. Cơ quan có thẩm quyền sẽ xử lý hồ sơ không chậm trễ. Nếu có thể, hồ sơ xin phép sẽ được chấp nhận ở định dạng điện tử theo cùng điều kiện về tính xác thực như hồ sơ gốc.

4. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng việc xử lý hồ sơ, bao gồm cả quyết định cuối cùng, sẽ được hoàn thành trong một khoảng thời gian hợp lý sau ngày nộp bộ hồ sơ đầy đủ. Mỗi Bên sẽ nỗ lực để thiết lập khoảng thời gian thông thường để xử lý một hồ sơ.

5. Cơ quan có thẩm quyền phải thông báo cho người nộp hồ sơ trong một thời gian hợp lý sau khi nhận được một hồ sơ không đầy đủ, và nếu có thể thì xác định các thông tin bổ sung cần thiết để hoàn thành hồ sơ, và tạo cơ hội để sửa chữa thiếu sót.

6. Bản sao chứng thực được chấp nhận, bất kỳ khi nào có thể, thay cho văn bản gốc.

7. Nếu một hồ sơ bị cơ quan có thẩm quyền từ chối, người nộp hồ sơ phải được thông báo bằng văn bản không chậm trễ. Về nguyên tắc, người nộp hồ sơ, khi có yêu cầu chính thức, phải được được thông báo về lý do từ chối. Người nộp hồ sơ, trong thời hạn hợp lý, phải được phép nộp lại hồ sơ.

8. Mỗi Bên bảo đảm rằng giấy phép hoặc ủy quyền, một khi được cấp, sẽ có hiệu lực không chậm trễ theo các điều khoản và điều kiện quy định ở đây.

TIỂU MỤC 2
CÁC ĐIỀU KHOẢN ÁP DỤNG CHUNG

ĐIỀU 8.21
Công nhận lẫn nhau về bằng cấp chuyên môn

1. Không quy định nào trong Điều này ngăn cản một Bên yêu cầu thể nhân phải có bằng cấp và kinh nghiệm chuyên môn cần thiết quy định tại lãnh thổ nơi mà các dịch vụ được cung cấp, đối với lĩnh vực hoạt động có liên quan.

2. Các Bên sẽ khuyến khích các cơ quan chuyên môn liên quan hoặc các cơ quan tương ứng nếu có, trong lãnh thổ của mình để xây dựng và đưa ra một khuyến nghị chung về công nhận lẫn nhau về trình độ chuyên môn cho Ủy ban Đầu tư, Thương mại dịch vụ, Thương mại điện tử và Mua sắm của Chính phủ thành lập theo Điều 17.2 (Các Ủy ban chuyên trách). Khuyến nghị chung này cần được chứng minh bằng:

(a) giá trị kinh tế dự kiến của một thỏa thuận công nhận lẫn nhau về bằng cấp chuyên môn (sau đây gọi là "Hiệp định công nhận lẫn nhau"); và

(b) sự phù hợp của các hệ thống tương ứng, ví dụ như mức độ tương thích của các tiêu chuẩn áp dụng bởi mỗi Bên đối với việc ủy quyền, cấp phép, hoạt động và chứng nhận của các doanh nhân và các nhà cung cấp dịch vụ.

3. Khi nhận được một khuyến nghị chung, Ủy ban Đầu tư, Thương mại dịch vụ, Thương mại điện tử và Mua sắm của Chính phủ, trong khoảng thời gian hợp lý, phải rà soát khuyến nghị này nhằm xác định sự phù hợp với Hiệp định này.

4. Nếu khuyến nghị được đưa ra trên cơ sở các thông tin quy định tại khoản 2 phù hợp với Hiệp định này, các Bên sẽ thực hiện các bước cần thiết để đàm phán một Hiệp định công nhận lẫn nhau thông qua cơ quan có thẩm quyền hoặc được ủy quyền của một Bên.

TIỂU MỤC 3
CÁC DỊCH VỤ MÁY TÍNH

ĐIỀU 8.22
Diễn giải về các dịch vụ máy tính

1. Trong phạm vi tự do hóa thương mại dịch vụ máy tính theo Mục B (Tự do hóa đầu tư), Mục C (Cung cấp dịch vụ qua biên giới) và Mục D (Hiện diện tạm thời của thể nhân vì mục đích kinh doanh), các Bên phải tuân thủ các điều khoản từ 2 đến 4 sau đây.

2. Các Bên hiểu rằng CPC[31] 84, là mã của Liên hiệp quốc được sử dụng để mô tả các dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan, bao gồm các chức năng cơ bản được sử dụng để cung cấp tất cả các dịch vụ máy tính và dịch vụ liên quan. Sự phát triển của công nghệ đã dẫn đến việc cung cấp ngày càng nhiều các dịch vụ này theo hình thức gói hoặc gộp các dịch vụ liên quan mà có thể bao gồm một số hoặc tất cả các chức năng cơ bản này. Ví dụ như các dịch vụ cho thuê lưu trữ trang tin điện tử hoặc tên miền, dịch vụ khai thác dữ liệu và điện toán lưới, mỗi loại dịch vụ là sự kết hợp của các chức năng dịch vụ máy tính cơ bản.

3. Các dịch vụ máy tính và dịch vụ liên quan, kể cả các dịch vụ được cung cấp qua mạng, bao gồm mạng Internet, gồm tất cả các dịch vụ cung cấp:

(a) tư vấn, chiến lược, phân tích, hoạch định, thông số, thiết kế, phát triển, cài đặt, triển khai, tích hợp, kiểm tra, sửa lỗi, cập nhật, hỗ trợ, trợ giúp kỹ thuật hoặc quản lý máy tính hoặc hệ thống mạng máy tính;

(b) tư vấn, chiến lược, phân tích, hoạch định, thông số, thiết kế, phát triển, cài đặt, triển khai, tích hợp, kiểm tra, sửa lỗi, cập nhật, điều chỉnh, duy trì, hỗ trợ, trợ giúp kỹ thuật, quản lý hoặc sử dụng các chương trình máy tính;

(c) xử lý dữ liệu, lưu trữ giữ liệu, cho thuê lưu trữ dữ liệu hoặc dịch vụ cơ sở dữ liệu

(d) dịch vụ bảo trì và sửa chữa máy móc và trang thiết bị văn phòng, bao gồm máy tính; hoặc

(e) dịch vụ đào tạo nhân viên cho khách hàng liên quan đến chương trình máy tính, máy tính hoặc hệ thống máy tính, và chưa được phân loại ở đâu.

4. Các Bên hiểu rằng, trong nhiều trường hợp, các dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan cho phép cung cấp các dịch vụ khác[32] được thực hiện thông qua phương thức điện tử lẫn các phương thức khác. Trong trường hợp này, điều quan trọng là có sự phân biệt giữa các dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan, như dịch vụ cho thuê lưu trữ trang tin điện tử hoặc lưu trữ các ứng dụng, và các dịch vụ

---

[31] CPC là Hệ thống Phân loại Sản phẩm Trung tâm được quy định tại Tài liệu thống kê của Văn phòng thống kê Liên hiệp quốc , Nhóm M, Số 77, CPC prov, 1991..

[32] Ví dụ W/120.1.A.b. (các dịch vụ kế toán, kiểm toán và ghi sổ kế toán), W/120.1.A.d (các dịch vụ kiến trúc), W/120.1.A.h (các dịch vụ y tế và nha khoa), W/120.2.D (các dịch vụ nghe nhìn), W/120.5. (các dịch vụ giáo dục).

khác cung cấp thông qua các dịch vụ máy tính và dịch vụ liên quan. Những dịch vụ khác, bất kể là được cung cấp thông qua dịch vụ máy tính và dịch vụ liên quan, đều không nằm trong danh mục phân loại CPC 84.

TIỂU MỤC 4
DỊCH VỤ BƯU CHÍNH[33]

ĐIỀU 8.23
Ngăn chặn các hành vi phi cạnh tranh trong lĩnh vực bưu chính

Mỗi Bên phải duy trì hoặc ban hành các biện pháp thích hợp nhằm mục đích ngăn cấm các nhà cung cấp dịch vụ mà có khả năng tác động đáng kể tới các điều kiện tham gia thị trường dịch vụ bưu chính liên quan phát sinh từ việc lợi dụng vị thế của mình một cách độc lập hoặc liên kết trên thị trường để tiến hành hoặc tiếp diễn các hành vi phi cạnh tranh.

ĐIỀU 8.24
Giấy phép

1. Trường hợp một Bên yêu cầu giấy phép đối với việc cung cấp dịch vụ bưu chính, các thông tin sau phải được công khai:

(a) tất cả các tiêu chí cấp phép và thời gian thông thường phải có để ra quyết định liên quan đến việc đề nghị cấp phép; và

(b) các điều kiện và điều khoản của giấy phép.

2. Các lý do từ chối cấp giấy phép phải được thông báo cho người nộp đơn nếu có yêu cầu và thủ tục khiếu nại thông qua một cơ quan quản lý liên quan phải được thành lập bởi mỗi Bên. Thủ tục khiếu nại này phải minh bạch, không phân biệt đối xử và trên cơ sở các tiêu chí khách quan.

ĐIỀU 8.25
Cơ quan quản lý bưu chính

Cơ quan quản lý phải độc lập, và không chịu trách nhiệm, đối với bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ bưu chính nào. Các quyết định và thủ tục được sử dụng bởi cơ quan quản lý phải công bằng đối với tất cả các thực thể tham gia thị trường.

---

[33] Tiểu Mục này áp dụng đối với cả CPC 7511 và CPC 7512.

TIỂU MỤC 5
DỊCH VỤ VÀ MẠNG VIỄN THÔNG

ĐIỀU 8.26
Phạm vi

1. Tiểu Mục này đưa ra các nguyên tắc cho khuôn khổ pháp lý trong việc cung cấp các dịch vụ và mạng viễn thông công cộng được tự do hóa theo quy định tại Mục B (Tự do hóa đầu tư), Mục C (Cung cấp dịch vụ qua biên giới) và Mục D (Hiện diện tạm thời của thể nhân vì mục đích kinh doanh).

2. Tiểu Mục này không áp dụng cho bất kỳ biện pháp nào được thông qua hoặc duy trì bởi một Bên liên quan đến truyền quảng bá[34] hoặc phân phối các chương trình phát thanh hoặc truyền hình qua cáp.

ĐIỀU 8.27
Các định nghĩa

Vì mục đích của Tiểu Mục này:

(a) "người dùng cuối" là người tiêu dùng dịch vụ cuối cùng hoặc nhà cung cấp dịch vụ cuối cùng sử dụng dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng, không phải để cung cấp tiếp các dịch vụ hay mạng viễn thông công cộng;

(b) "trang thiết bị thiết yếu" là các trang thiết bị của một dịch vụ và mạng viễn thông công cộng mà:

(i) do một hoặc một số lượng hạn chế các nhà cung cấp trên cơ sở độc quyền hoặc chi phối; và

(ii) việc thay thế là không khả thi về mặt kinh tế hoặc kỹ thuật để cung cấp dịch vụ;

(c) "kết nối" là việc liên kết với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng để nhằm cho phép người sử dụng của một nhà cung cấp này liên lạc được với người sử dụng của nhà cung cấp khác và truy cập vào các dịch vụ của nhà cung cấp khác;

---

[34] Khái niệm "truyền quảng bá" được quy định theo luật của mỗi Bên. Để chắc chắn hơn, "truyền quảng bá" không bao gồm các đường truyền gốc giữa các nhà khai thác.

(d) "nhà cung cấp chủ đạo" là nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có khả năng ảnh hưởng đáng kể tới các điều kiện tham gia về giá và cung cấp tại thị trường liên quan đối với các dịch vụ viễn thông công cộng thông qua việc kiểm soát các trang thiết bị thiết yếu hoặc sử dụng vị thế của mình trên thị trường đó;

(e) "khả năng chuyển mạng giữ số" là khả năng của người dùng cuối cùng của dịch vụ viễn thông công cộng có thể yêu cầu giữ nguyên, tại cùng một địa điểm, số điện thoại tương tự khi chuyển đổi giữa các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng tương tự;

(f) "mạng viễn thông công cộng" là mạng viễn thông mà một Bên yêu cầu phải cung cấp các dịch vụ viễn thông công cộng giữa các điểm kết nối đầu cuối mạng xác định;

(g) "dịch vụ viễn thông công cộng" là bất kỳ dịch vụ viễn thông nào mà một Bên yêu cầu, một cách rõ ràng hoặc bắt buộc, phải cung cấp tới công chúng nói chung;

(h) "cơ quan quản lý" trong lĩnh vực viễn thông là cơ quan hoặc các cơ quan được một Bên giao cho chức năng quản lý về viễn thông;

(i) "mạng viễn thông" là hệ thống truyền dẫn và, nếu phù hợp, thiết bị chuyển mạch hoặc thiết bị định tuyến và các nguồn lực khác, bao gồm cả các phần tử mạng thụ động, mà qua đó cho phép việc lưu chuyển các tín hiệu bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, quang học, hoặc các phương tiện điện từ khác;

(j) "các dịch vụ viễn thông" là tất cả các dịch vụ bao gồm việc truyền dẫn và nhận tín hiệu điện từ nhưng không bao gồm các dịch vụ phát sóng và các hoạt động kinh tế bao gồm việc cung cấp nội dung mà cần đến lĩnh vực viễn thông để lưu chuyển các nội dung đó; và

(k) "người sử dụng" là người tiêu dùng dịch vụ hoặc nhà cung cấp dịch vụ.

ĐIỀU 8.28

Cơ quan quản lý

1. Cơ quan quản lý phải tách biệt khỏi, và không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng nào.

2. Các quyết định và thủ tục được sử dụng bởi các cơ quan quản lý phải công bằng đối với tất cả thực thể tham gia thị trường.Với mục đích này, một Bên mà vẫn giữ quyền sở hữu hoặc kiểm soát các nhà cung cấp mạng hoặc dịch vụ viễn thông sẽ phải đảm bảo rằng các hoạt động quản lý, quyết định hoặc biện pháp được đưa ra bởi các cơ quan quản lý đối với các nhà cung cấp đó là không phân biệt đối xử và từ đó gây bất lợi thực sự cho bất cứ đối thủ cạnh tranh nào của nhà cung cấp đó.

3. Các cơ quan quản lý phải được trao quyền đầy đủ để quản lý lĩnh vực này, và có đủ nguồn lực tài chính và nhân sự để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

4. Các nhiệm vụ được thực hiện bởi cơ quan quản lý phải được công khai bằng hình thức rõ ràng và dễ tiếp cận, đặc biệt với những nhiệm vụ được giao cho nhiều cơ quan.

5. Các quyền hạn của cơ quan quản lý phải được thực hiện một cách minh bạch và kịp thời.

6. Các cơ quan quản lý phải có đủ thẩm quyền để đảm bảo rằng các nhà cung cấp dịch vụ và dịch vụ viễn thông phải cung cấp ngay khi có yêu cầu tất cả các thông tin, bao gồm thông tin tài chính, cần thiết để các cơ quan quản lý thực hiện nhiệm vụ của mình theo quy định tại Tiểu Mục này. Các thông tin được yêu cầu sẽ không được vượt quá mức cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ của các cơ quan quản lý và được đối xử phù hợp với các yêu cầu về bảo mật.

ĐIỀU 8.29

Cấp phép cung cấp dịch vụ và mạng viễn thông

1. Mỗi Bên bảo đảm rằng các thủ tục cấp phép cần công bố công khai, bao gồm:

(a) tất cả các tiêu chí, điều khoản, điều kiện và thủ tục cấp phép áp dụng; và

(b) thời gian hợp lý thông thường để đi đến một quyết định liên quan đến đề nghị cấp phép.

2. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng người nộp đơn nếu có yêu cầu, sẽ nhận được phản hồi bằng văn bản lý do của việc từ chối cấp phép.

3. Người đề nghị cấp phép có thể khiếu nại lên một cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm trong trường hợp đơn xin cấp phép bị từ chối.

4. Bất kỳ khoản phí cấp phép[35] nào mà người đề nghị cấp phép có thể phải trả cho các yêu cầu cấp phép của họ để có được giấy phép phải hợp lý và bản thân nó không được trở thành hạn chế trong việc cung cấp dịch vụ.

ĐIỀU 8.30

Nguồn tài nguyên quý hiếm

1. Mọi thủ tục xin phân bổ và sử dụng các nguồn tài nguyên quý hiếm, bao gồm tần số, kho số và các quyền đi cáp, phải được thực hiện một cách khách quan, kịp thời, minh bạch và không phân biệt đối xử.

2. Hiện trạng của các băng tần được phân bổ phải được công bố công khai trừ những thông tin chi tiết về phổ tần vô tuyến được phân bổ riêng cho chính phủ.

3. Các quyết định phân bổ và ấn định phổ tần và quản lý tần số không phải là những biện pháp mà bản chất của nó không phù hợp với Điều 8.4 (Tiếp cận thị trường), Điều 8.8 (Yêu cầu thực hiện) và Điều 8.10 (Tiếp cận thị trường). Theo đó, mỗi Bên vẫn giữ quyền thực hiện các chính sách quản lý phổ tần và tần số của mình mà có thể ảnh hưởng đến số lượng các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng với điều kiện việc đó phải được thực hiện một cách nhất quán với Chương này. Các Bên cũng giữ quyền phân bổ băng tần theo hướng có tính đến các nhu cầu hiện tại và tương lai.

ĐIỀU 8.31

Truy cập và sử dụng dịch vụ và mạng viễn thông công cộng

1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng tất cả các nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia được truy cập và sử dụng bất kỳ dịch vụ và mạng viễn thông công cộng của nhà cung cấp dịch vụ chủ đạo nào[36], kể cả các kênh thuê riêng, được cung cấp trong phạm vi lãnh thổ hoặc qua biên giới của Bên đó với các điều kiện và điều khoản

---

[35] Phí cấp phép không bao gồm các khoản chi cho đấu giá, đấu thầu hoặc các phương thức không phân biệt đối xử khác áp dụng cho việc chuyển nhượng, hoặc các khoản đóng góp bắt buộc để cung cấp dịch vụ phổ cập.

[36] Vì các mục đích của Điều này, việc chỉ định một nhà cung cấp dịch vụ và mạng viễn thông công cộng là một nhà cung cấp chủ đạo phải phù hợp với luật pháp, quy định và thủ tục trong nước của mỗi Bên.

hợp lý, không phân biệt đối xử và minh bạch, bao gồm cả những quy định tại khoản 2 và 3.

2. Mỗi Bên bảo đảm rằng các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có yêu cầu truy cập vào mạng của một nhà cung cấp chủ đạo được phép:

(a) mua hoặc thuê, và kết nối các thiết bị đầu cuối hoặc thiết bị khác mà giao diện với mạng viễn thông công cộng;

(b) kết nối kênh thuê riêng hoặc kênh của mình với các dịch vụ và mạng viễn thông công cộng trong phạm vi lãnh thổ hoặc qua biên giới của Bên đó, hoặc kết nối với các kênh thuê riêng hoặc sở hữu bởi các nhà cung cấp dịch vụ khác; và

(c) sử dụng giao thức khai thác theo sự lựa chọn của họ, trừ khi cần thiết để đảm bảo tính sẵn sàng của các dịch vụ và mạng viễn thông công cộng phục vụ cho công chúng nói chung.

3. Mỗi Bên bảo đảm rằng tất cả nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia có thể sử dụng dịch vụ và mạng viễn thông công cộng để lưu chuyển thông tin trong lãnh thổ hoặc qua biên giới của mình, bao gồm thông tin liên lạc nội bộ của các nhà cung cấp đó, và để tiếp cận thông tin trong cơ sở dữ liệu hoặc dạng có thể giải mã bằng máy khác trong lãnh thổ của các Bên. Bất kỳ biện pháp mới hoặc được sửa đổi của một Bên mà ảnh hưởng đáng kể đến việc sử dụng này phải được thông báo cho Bên kia và tuân thủ thủ tục tham vấn.

4. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng các nhà cung cấp mà có được thông tin từ các nhà cung cấp khác trong quá trình đàm phán truy cập chỉ được sử dụng thông tin đó cho đúng mục đích mà nó được cung cấp và luôn tôn trọng tính bảo mật thông tin đó khi lưu chuyển hoặc lưu trữ.

ĐIỀU 8.32
Kết nối

1. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng nào đều có quyền và, khi có yêu cầu từ nhà cung cấp khác, nghĩa vụ đàm phán kết nối với mục đích cung cấp dịch vụ và mạng viễn thông công cộng.

2. Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng các nhà cung cấp mà có được thông tin từ một nhà cung cấp khác trong quá trình đàm phán các thỏa thuận kết nối chỉ được sử dụng

thông tin đó cho mục đích mà nó được cung cấp và luôn tôn trọng tính bảo mật của thông tin đó khi lưu chuyển hoặc lưu trữ.

3. Đối với dịch vụ viễn thông công cộng, mỗi Bên phải bảo đảm sự kết nối với nhà cung cấp chủ đạo[37] tại bất kỳ điểm nào trên mạng có tính khả thi về mặt kỹ thuật. Kết nối này sẽ được cung cấp:

(a) trên cơ sở các điều khoản, điều kiện (bao gồm liên quan đến các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật) và cước phí không phân biệt đối xử, và với chất lượng không kém hơn so với chất lượng cung cấp cho các dịch vụ của chính nhà cung cấp chủ đạo, hoặc cho dịch vụ tương tự của các nhà cung cấp không liên kết, hoặc cho các công ty con hoặc các bên liên kết khác;

(b) kịp thời, trên cơ sở các điều khoản, điều kiện (bao gồm liên quan đến các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật) và cước phí theo giá thành một cách minh bạch, hợp lý, có tính đến tính khả thi về kinh tế, được bóc tách một cách đầy đủ để các nhà cung cấp không phải trả tiền cho những hợp phần hoặc các trang thiết bị không cần thiết cho việc cung cấp dịch vụ; và

(c) theo yêu cầu, tại các điểm bổ sung thêm vào các điểm kết nối cuối mạng được cung cấp cho đa số người sử dụng, theo cước phí phản ánh chi phí xây dựng các trang thiết bị bổ sung cần thiết.

4. Các thủ tục áp dụng cho việc kết nối với một nhà cung cấp chủ đạo sẽ được công bố công khai.

5. Nhà cung cấp chủ đạo có trách nhiệm công bố công khai các thỏa thuận kết nối của mình hoặc các thỏa thuận kết nối mẫu nếu thích hợp.

ĐIỀU 8.33

Các biện pháp bảo hộ cạnh tranh về nhà cung cấp chủ đạo

Các Bên sẽ đưa ra hoặc duy trì các biện pháp thích hợp nhằm mục đích ngăn chặn các nhà cung cấp chủ đạo, một cách độc lập hoặc liên kết với nhau, tham gia hoặc duy trì các hành vi phản cạnh tranh. Những hành vi phản cạnh tranh trong phạm vi lãnh thổ của một Bên, cụ thể:

---

[37] Vì các mục đích của Điều này, việc chỉ định một nhà cung cấp dịch vụ và mạng viễn thông công cộng là một nhà cung cấp chủ đạo phải phù hợp với luật pháp, quy định và thủ tục trong nước của mỗi Bên.

(a) tham gia vào hành vi bù chéo phản cạnh tranh;

(b) sử dụng thông tin thu được từ các đối thủ cạnh tranh với mục đích phản cạnh tranh; và

(c) không cung cấp kịp thời cho các nhà cung cấp dịch vụ khác các thông tin kỹ thuật cơ bản về các trang thiết bị thiết yếu và thông tin có liên quan về mặt thương mại cần thiết để cung cấp các dịch vụ.

ĐIỀU 8.34

Dịch vụ phổ cập

1. Mỗi Bên có quyền xác định các loại nghĩa vụ dịch vụ phổ cập mà mình muốn duy trì. Mỗi Bên phải có trách nhiệm quản lý bất kỳ nghĩa vụ dịch vụ phổ cập mà Bên đó duy trì một cách minh bạch, không phân biệt đối xử, và trung lập về cạnh tranh và phải đảm bảo rằng nghĩa vụ dịch vụ phổ cập không là gánh nặng hơn mức cần thiết đối với loại dịch vụ phổ cập được xác định đó.

2. Việc lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ phổ cập phải được thực hiện thông qua một cơ chế hiệu quả, minh bạch và không phân biệt đối xử.

ĐIỀU 8.35

Chuyển mạng giữ nguyên số

Mỗi Bên phải bảo đảm rằng các nhà cung cấp dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng trong phạm vi lãnh thổ của mình cung cấp khả năng chuyển mạng giữ nguyên số đối với các dịch vụ di động và bất kỳ dịch vụ nào khác theo quy định của Bên đó, trên cơ sở khả thi về mặt kinh tế và kỹ thuật, kịp thời và với các điều khoản và điều kiện hợp lý.

ĐIỀU 8.36

Bảo mật thông tin

Mỗi Bên phải bảo đảm tính bảo mật của dữ liệu lưu lượng viễn thông và dữ liệu lưu lượng liên quan qua các phương tiện của một mạng viễn thông công cộng và công khai các dịch vụ viễn thông có sẵn mà không hạn chế thương mại dịch vụ.

ĐIỀU 8.37

Giải quyết tranh chấp viễn thông

1. Trong trường hợp có tranh chấp phát sinh giữa các nhà cung cấp dịch vụ hay mạng viễn thông liên quan đến quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Tiểu Mục này, cơ quan quản lý có thẩm quyền, theo yêu cầu của một trong các Bên có liên quan, phải ban hành quyết định có tính bắt buộc để giải quyết tranh chấp trong khoảng thời gian ngắn nhất có thể và trong mọi trường hợp trong một khoảng thời gian hợp lý, trừ các trường hợp đặc biệt.

2. Khi một vụ tranh chấp theo như khoản 1 phát sinh liên quan đến việc cung cấp dịch vụ qua biên giới, các cơ quan quản lý có liên quan phải nỗ lực phối hợp để đưa ra giải pháp giải quyết tranh chấp.

3. Quyết định của cơ quan quản lý sẽ được công bố công khai, có xem xét đến các yêu cầu bảo mật kinh doanh. Các bên liên quan sẽ nhận được một thông báo đầy đủ về những lý do đưa ra quyết định nêu trên và có quyền khiếu nại quyết định này phù hợp với khoản 5.

4. Các thủ tục nêu tại các khoản 1, 2 và 3 của điều này không ngăn cản một trong các Bên có liên quan đưa vụ việc này ra trước các tòa án.

5. Bất kỳ người dùng hoặc nhà cung cấp nào bị ảnh hưởng bởi quyết định của cơ quan quản lý đều có quyền kháng nghị quyết định đó lên một cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm độc lập đối với các Bên liên quan. Cơ quan này, có thể là một tòa án, phải có chuyên môn phù hợp để thực hiện các chức năng của mình một cách hiệu quả. Các lập luận của vụ việc này sẽ được xem xét đầy đủ và cơ chế kháng nghị phải có hiệu lực. Trường hợp cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm không có chức năng xét xử, cơ quan này phải luôn đưa ra các lý do quyết định của mình bằng văn bản và các quyết định đó phải được rà soát bởi một cơ quan tư pháp công bằng và độc lập. Quyết định của các cơ quan phúc thẩm phải có hiệu lực thi hành. Trong khi chờ kết quả kháng cáo, quyết định của cơ quan quản lý vẫn có hiệu lực thi hành, trừ khi các biện pháp tạm thời được ban hành theo luật pháp và quy định trong nước.

ĐIỀU 8.38

Chung điểm đặt thiết bị

1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng các nhà cung cấp chủ đạo trong phạm vi lãnh thổ của mình:

(a) cung cấp cho các nhà cung cấp dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng có cơ sở hạ tầng của Bên kia cùng vị trí thực đặt thiết bị cần thiết nhằm mục đích cho việc kết nối; và

(b) trong trường hợp điểm dùng chung cơ sở hạ tầng vật lý nêu tại điểm (a) không có tính thực tế vì lý do kỹ thuật hay vì những giới hạn về không gian, hợp tác với các nhà cung cấp dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng có cơ sở hạ tầng của Bên đó để tìm ra và thực hiện một giải pháp thay thế thực tiễn và khả thi về thương mại.

2. Mỗi Bên sẽ bảo đảm rằng các nhà cung cấp chủ đạo trong phạm vi lãnh thổ của mình sẽ cung cấp cho các nhà cung cấp dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng cùng vị trí đặt thiết bị thực hoặc giải pháp thay thế thực tế và khả thi về mặt thương mại như nêu tại khoản 1, một cách kịp thời và theo các điều khoản và điều kiện, bao gồm các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật, và cước phí một cách hợp lý có tính đến tính khả thi về mặt kinh tế, không phân biệt đối xử và minh bạch.

3. Mỗi Bên có thể xác định, phù hợp với luật pháp và quy định trong nước, các địa điểm mà tại đó yêu cầu các nhà cung cấp chủ đạo trong phạm vi lãnh thổ của mình phải cung cấp cùng vị trí thực đặt thiết bị hoặc giải pháp thay thế thực tiễn và khả thi về mặt thương mại nêu tại khoản 1.

ĐIỀU 8.39

Dịch vụ cho thuê kênh riêng

Mỗi Bên sẽ, trừ khi không khả thi về mặt kỹ thuật, đảm bảo rằng các nhà cung cấp chủ đạo trong phạm vi lãnh thổ của mình phải sẵn sàng các dịch vụ cho thuê kênh riêng thuộc các dịch vụ viễn thông công cộng cho các nhà cung cấp dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng của Bên kia một cách kịp thời và dựa trên cơ sở các điều khoản và điều kiện bao gồm các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật, và cước phí hợp lý, có tính đến sự khả thi về mặt kinh tế, không phân biệt đối xử và minh bạch.

ĐIỀU 8.40

Bóc tách các phần tử mạng

Mỗi Bên sẽ bảo đảm rằng cơ quan quản lý viễn thông có thẩm quyền yêu cầu nhà cung cấp chủ đạo đáp ứng các yêu cầu hợp lý của các nhà cung cấp dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng đối với việc truy cập và sử dụng các phần tử mạng cụ thể trên cơ sở được bóc tách, một cách kịp thời và dựa trên các điều khoản và điều kiện hợp lý, minh bạch và không phân biệt đối xử. Mỗi Bên sẽ xác định các thành phần mạng cụ thể được yêu cầu cung cấp trên lãnh thổ của mình phù hợp với luật pháp và quy định trong nước.

TIỂU MỤC 6

DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

ĐIỀU 8.41

Phạm vi và định nghĩa

1. Tiểu Mục này xác định các nguyên tắc về khuôn khổ quản lý cho tất cả các dịch vụ tài chính đã được tự do hóa theo Mục B (Tự do hóa đầu tư), Mục C (Cung cấp dịch vụ qua biên giới) và Mục D (Hiện diện tạm thời của thể nhân vì mục đích kinh doanh).

2. Vì mục đích của Tiểu Mục này:

(a) "dịch vụ tài chính" nghĩa là bất kỳ dịch vụ nào có bản chất tài chính do một nhà cung cấp dịch vụ tài chính của một Bên thực hiện; các dịch vụ tài chính bao gồm các hoạt động sau đây:

(i) bảo hiểm và các dịch vụ liên quan đến bảo hiểm:

(A) bảo hiểm trực tiếp (bao gồm đồng bảo hiểm):

(1) nhân thọ; và

(2) phi nhân thọ;

(B) tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm;

(C) trung gian bảo hiểm, ví dụ như môi giới và đại lý; và

(D) các dịch vụ phụ trợ cho bảo hiểm, ví dụ như các dịch vụ tư vấn, định phí, đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường;

(ii) ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác (trừ bảo hiểm):

(A) nhận tiền gửi và các khoản phải hoàn trả khác từ công chúng;

(B) tất cả các loại hình cho vay, bao gồm tín dụng tiêu dùng, tín dụng thế chấp, bao thanh toán và tài trợ các giao dịch thương mại;

(C) cho thuê tài chính;

(D) tất cả các dịch vụ thanh toán và chuyển tiền, bao gồm các loại thẻ tín dụng, thanh toán và ghi nợ, séc du lịch và hối phiếu ngân hàng;

(E) bảo lãnh và cam kết;

(F) kinh doanh những loại hình được liệt kê dưới đây, trên tài khoản của mình hoặc của khách hàng, dù tại sở giao dịch hay trên thị trường phi tập trung, hoặc bằng cách khác:

(1) các công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm séc, hối phiếu, chứng chỉ tiền gửi);

(2) ngoại hối;

(3) các sản phẩm phái sinh bao gồm, nhưng không giới hạn, hợp đồng tương lai và hợp đồng quyền chọn;

(4) các công cụ tỷ giá hối đoái và lãi suất, bao gồm các sản phẩm như hợp đồng hoán đổi, hợp đồng kỳ hạn;

(5) chứng khoán có thể chuyển nhượng; và

(6) các công cụ có thể chuyển nhượng và các tài sản tài chính khác, bao gồm vàng khối;

(G) tham gia phát hành tất cả các loại chứng khoán, bao gồm bảo lãnh phát hành và chào bán với vai trò là đại lý (bao gồm cả chào bán công khai hoặc chào bán riêng lẻ) và cung cấp các dịch vụ liên quan đến các đợt phát hành đó;

(H) môi giới tiền tệ;

(I) quản lý tài sản, ví dụ như quản lý tiền mặt hoặc danh mục đầu tư, tất cả các hình thức quản lý đầu tư tập thể, quản lý quỹ hưu trí, các dịch vụ giám hộ, lưu ký, và ủy thác;

(J) các dịch vụ thanh toán và bù trừ đối với các tài sản tài chính, bao gồm chứng khoán, các sản phẩm phái sinh, và các công cụ có thể chuyển nhượng khác;

(K) cung cấp và chuyển thông tin tài chính, và xử lý dữ liệu tài chính và phần mềm liên quan bởi các nhà cung cấp dịch vụ tài chính khác; và

(L) các dịch vụ về tư vấn, trung gian, và các dịch vụ tài chính phụ trợ khác đối với tất cả các hoạt động được liệt kê trong các điểm từ (A) đến (K), bao gồm tham khảo và phân tích tín dụng, nghiên cứu và tư vấn đầu tư và danh mục đầu tư, tư vấn về các hoạt động mua lại và tái cơ cấu và chiến lược doanh nghiệp;

(b) "nhà cung cấp dịch vụ tài chính" có nghĩa là bất kỳ thể nhân hoặc pháp nhân nào của một Bên, trừ tổ chức công, đang tìm cách cung cấp hoặc đang cung cấp các dịch vụ tài chính;

(c) "dịch vụ tài chính mới" nghĩa là một dịch vụ có bản chất tài chính bao gồm các dịch vụ liên quan đến các sản phẩm mới và hiện có hoặc phương thức mà một sản phẩm được cung cấp, mà chưa được cung cấp bởi bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ tài chính nào trên lãnh thổ của một Bên, nhưng đang được cung cấp trên lãnh thổ của Bên kia;

(d) "tổ chức công" có nghĩa là:

(i) một Chính phủ, ngân hàng trung ương hoặc cơ quan quản lý tiền tệ của một Bên, hoặc một tổ chức thuộc sở hữu hoặc kiểm soát bởi một Bên, mà chủ yếu tham gia việc thực thi các chức năng của chính phủ hoặc các hoạt động vì mục đích của chính phủ, không bao gồm một tổ chức chủ yếu tham gia việc cung cấp dịch vụ tài chính vì mục đích thương mại; hoặc

(ii) một thực thể tư nhân khi thực hiện các chức năng thông thường của một ngân hàng trung ương hoặc cơ quan quản lý tiền tệ;

và

(e) "tổ chức được ủy quyền quản lý" là bất kỳ cơ quan phi chính phủ nào, bất kỳ sở giao dịch hoặc thị trường chứng khoán hoặc thị trường hợp đồng tương lai, cơ quan bù trừ, hoặc tổ chức hay hiệp hội khác, thực hiện thẩm quyền quản lý hoặc giám sát đối với các nhà cung cấp dịch vụ tài chính theo luật hoặc được phân cấp quản lý từ chính quyền hoặc cơ quan lý trung ương, vùng hoặc địa phương, nếu có.

ĐIỀU 8.42

Ngoại lệ thận trọng

1. Không quy định nào trong Hiệp định này ngăn cản một Bên áp dụng hoặc duy trì các biện pháp vì lý do an toàn thận trọng, như là:

(a) bảo vệ các nhà đầu tư, người gửi tiền, người nắm giữ hợp đồng bảo hiểm hoặc những người mà một nhà cung cấp dịch vụ tài chính nhận ủy thác phải có trách nhiệm; hoặc

(b) đảm bảo tính toàn vẹn và ổn định của hệ thống tài chính của Bên đó.

2. Những biện pháp được nêu tại khoản 1 sẽ không tạo gánh nặng hơn mức cần thiết để đạt được mục tiêu của các biện pháp đó.

3. Không quy định nào của Hiệp định này sẽ được hiểu là yêu cầu một Bên tiết lộ các thông tin liên quan đến công việc và tài khoản của khách hàng cá nhân hoặc bất kỳ thông tin bí mật hoặc thông tin độc quyền thuộc sở hữu của tổ chức công.

4. Mỗi Bên sẽ nỗ lực để đảm bảo rằng các tiêu chuẩn đã được quốc tế thống nhất chung về quản lý và giám sát trong lĩnh vực dịch vụ tài chính và vì mục đích chống trốn và tránh thuế sẽ được thực hiện và áp dụng trong lãnh thổ của mình. Các tiêu chuẩn đã được quốc tế thống nhất chung bao gồm, *ngoài những tiêu chuẩn khác, Nguyên tắc cốt lõi giám sát ngân hàng hiệu quả* của Ủy ban Basel, *Nguyên tắc cốt lõi trong bảo hiểm* của Hiệp hội quốc tế về Giám sát bảo hiểm, *Mục tiêu và nguyên tắc quản lý chứng khoán* của Tổ chức quốc tế các Ủy ban chứng khoán, *Hiệp định trao đổi thông tin liên quan đến các vấn đề thuế* của Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), *Tuyên bố về minh bạch và trao đổi thông tin vì mục đích thuế* của G20 và *Bốn mươi khuyến nghị về hoạt động rửa tiền* và *Chín khuyến nghị đặc biệt về tài trợ khủng bố* của Lực lượng đặc nhiệm hành động tài chính.

5. Các Bên ghi nhận *Mười nguyên tắc chính về trao đổi thông tin* của Bộ trưởng Tài chính các Quốc gia G7 ban hành.

6. Không ảnh hưởng đến các biện pháp về quản lý an toàn thận trọng khác đối với việc cung cấp dịch vụ tài chính xuyên biên giới, một Bên có thể đưa ra yêu cầu đăng ký hoặc cấp phép đối với nhà cung cấp dịch vụ tài chính xuyên biên giới của Bên kia và đối với các công cụ tài chính.

ĐIỀU 8.43

Quy định về minh bạch hóa

Mỗi Bên sẽ thông báo cho những người quan tâm về các yêu cầu của mình để hoàn thành hồ sơ xin cấp phép liên quan đến việc cung cấp các dịch vụ tài chính.

Theo yêu cầu của người nộp hồ sơ, Bên liên quan phải thông báo cho người nộp hồ sơ về tình trạng hồ sơ của họ. Nếu Bên liên quan yêu cầu thêm thông tin từ người nộp hồ sơ, Bên đó sẽ phải thông báo ngay cho người nộp hồ sơ.

ĐIỀU 8.44

Dịch vụ tài chính mới

Mỗi Bên phải cho phép nhà cung cấp dịch vụ tài chính của Bên kia cung cấp bất kỳ dịch vụ tài chính mới nào mà Bên đó cho phép các nhà cung cấp dịch vụ tài chính của mình cung cấp, phù hợp với luật pháp và quy định trong nước trong những trường hợp tương tự, với điều kiện việc cung cấp dịch vụ tài chính mới đó không đặt ra yêu cầu phải thông qua một đạo luật mới hoặc sửa đổi một đạo luật hiện hành. Một Bên có thể xác định hình thức thể chế và pháp lý mà qua đó dịch vụ tài chính mới có thể được cung cấp và có thể yêu cầu cấp phép đối với việc cung cấp dịch vụ. Trong trường hợp cấp phép là cần thiết, quyết định sẽ được đưa ra trong một khoảng thời gian hợp lý và việc cấp phép chỉ có thể bị từ chối vì các lý do an toàn thận trọng.

ĐIỀU 8.45

Xử lý dữ liệu

1. Mỗi Bên phải áp dụng hoặc duy trì các biện pháp an toàn thích hợp để bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư, bao gồm cả hồ sơ và tài khoản cá nhân.

2. Chậm nhất là hai năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, mỗi Bên sẽ cho phép các nhà cung cấp dịch vụ tài chính[38] của Bên kia chuyển thông tin dưới dạng điện tử hoặc dạng khác, vào và ra khỏi lãnh thổ của mình, để xử lý dữ liệu khi việc

[38] Để rõ ràng hơn, các luật pháp và quy định hiện hành của Việt Nam tại thời điểm ký kết Hiệp định này không cho phép thể nhân chuyển dữ liệu.

xử lý này là cần thiết để phục vụ hoạt động kinh doanh thông thường của nhà cung cấp dịch vụ tài chính đó.

3. Không quy định nào trong Điều khoản này hạn chế quyền của một Bên bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư, miễn là quyền đó không được sử dụng để lẩn tránh nghĩa vụ của Hiệp định này.

ĐIỀU 8.46

Ngoại lệ cụ thể

1. Không có quy định nào trong Chương này được hiểu là ngăn cản một Bên, bao gồm các tổ chức công của Bên đó, trong việc độc quyền thực hiện hoặc cung cấp trong lãnh thổ của mình các hoạt động hoặc các dịch vụ tạo thành một phần của một kế hoạch hưu trí công hoặc hệ thống an sinh xã hội theo luật định, trừ khi các hoạt động này có thể được thực hiện, theo luật pháp và quy định trong nước của Bên đó, bởi các nhà cung cấp dịch vụ tài chính đang cạnh tranh với các tổ chức công hoặc tổ chức tư nhân.

2. Ngoại trừ quy định tại khoản 3 Mục B (Tự do hóa đầu tư), không quy định nào trong Hiệp định này áp dụng đối với các hoạt động được thực hiện bởi một ngân hàng trung ương hoặc cơ quan quản lý tiền tệ hoặc bất kỳ tổ chức công nào khác khi thực thi chính sách tiền tệ hoặc chính sách tỷ giá hối đoái.

3. Không quy định nào trong Mục B (Tự do hóa đầu tư) áp dụng đối với các biện pháp không phân biệt đối xử áp dụng chung bởi các tổ chức công nhằm thực thi chính sách tiền tệ hoặc chính sách tỷ giá hối đoái.

4. Không quy định nào của Chương này được hiểu là ngăn cản một Bên, bao gồm các tổ chức công của Bên đó, độc quyền thực hiện hoặc cung cấp trên lãnh thổ của mình các hoạt động hoặc dịch vụ thay mặt cho, hoặc được bảo lãnh bởi hoặc sử dụng nguồn tài chính của Bên đó hoặc của các tổ chức công của Bên đó, trừ khi các hoạt động này có thể được thực hiện, theo luật pháp và quy định trong nước của Bên đó, bởi các nhà cung cấp dịch vụ tài chính đang cạnh tranh với các tổ chức công hoặc tổ chức tư nhân.

5. Để rõ ràng hơn, các Bên hiểu rằng khoản 1 và 4 không được hiểu là cho phép các Bên áp dụng, mà không bảo vệ quyền của nhà đầu tư hoặc khoản đầu tư

bị ảnh hưởng, các biện pháp được đề cập đến trong những khoản đó khi mà các hoạt động hoặc dịch vụ được đề cập đã được tự do hóa hoặc có thể được tiến hành theo luật pháp và quy định trong nước của Bên đó, bởi các nhà cung cấp dịch vụ tài chính đang cạnh tranh với các tổ chức công hoặc tổ chức tư nhân.

ĐIỀU 8.47

Các tổ chức được ủy quyền quản lý

Khi một Bên yêu cầu tư cách thành viên hoặc tham gia hoặc tiếp cận bất kỳ tổ chức được ủy quyền quản lý nào để nhà cung cấp dịch vụ tài chính của Bên kia cung cấp dịch vụ tài chính vào hoặc trong lãnh thổ của Bên yêu cầu, Bên đó sẽ phải đảm bảo tuân thủ các nghĩa vụ theo Điều 8.5 (Đối xử quốc gia), 8.6 (Đối xử tối huệ quốc) và 8.11 (Đối xử quốc gia).

ĐIỀU 8.48

Hệ thống thanh toán bù trừ

Theo các điều khoản và điều kiện về đối xử quốc gia theo quy định tại Điều 8.5 (Đối xử quốc gia) và 8.11 (Đối xử quốc gia), mỗi Bên phải cho phép các nhà cung cấp dịch vụ tài chính của Bên kia thành lập trên lãnh thổ của mình tiếp cận với các hệ thống thanh toán và bù trừ do các tổ chức công vận hành, và tiếp cận với các phương thức tài trợ và tái cấp vốn chính thức có sẵn trong quá trình kinh doanh thông thường. Điều khoản này không nhằm cho phép tiếp cận công cụ người cho vay cuối cùng của Bên đó.

TIỂU MỤC 7

DỊCH VỤ VẬN TẢI BIỂN QUỐC TẾ

ĐIỀU 8.49

Phạm vi, định nghĩa và nguyên tắc

1. Tiểu Mục này đặt ra các nguyên tắc về tự do hóa dịch vụ vận tải biển quốc tế phù hợp với Mục B (Tự do hóa đầu tư), Mục C (Cung cấp dịch vụ qua biên giới) và Mục D (Hiện diện tạm thời của thể nhân vì mục đích kinh doanh).

2. Vì mục đích của Tiểu Mục này:

(a) "dịch vụ kho bãi công-te-nơ" là các hoạt động bao gồm việc lưu trữ công-te-nơ, tại cảng hoặc trong nội địa, nhằm đóng hoặc dỡ hàng, sửa chữa và chuẩn bị sẵn sàng cho vận chuyển;

(b) "dịch vụ thông quan" hoặc "dịch vụ môi giới hải quan" là các hoạt động thay mặt cho chủ hàng để thực hiện các thủ tục hải quan liên quan đến nhập khẩu, xuất khẩu hoặc thông qua vận chuyển hàng hóa, cho dù dịch vụ này là hoạt động chính của các nhà cung cấp dịch vụ hay chỉ là một phần bổ sung thông thường cho các hoạt động chính của nhà cung cấp dịch vụ đó;

(c) "dịch vụ gom hàng bằng tàu" là việc vận chuyển hàng hóa quốc tế bằng đường biển ở chặng trước và chặng sau, chủ yếu là hàng đóng trong công-te-nơ giữa các cảng của một Bên, để đi đến cảng đích là một nơi bên ngoài lãnh thổ của Bên đó;

(d) "dịch vụ giao nhận" là hoạt động tổ chức và điều hành các hoạt động chuyên chở hàng hóa thay mặt người gửi hàng thông qua việc tìm kiếm dịch vụ vận tải và các dịch vụ liên quan, chuẩn bị chứng từ và cung cấp thông tin kinh doanh;

(e) "hàng hóa quốc tế" là hàng hóa được vận chuyển giữa một cảng của Bên này và một cảng của Bên kia hoặc của một nước thứ ba, hoặc giữa một cảng của một quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu và một cảng của quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu khác.

(f) "dịch vụ vận tải biển quốc tế" là hoạt động vận tải hành khách hoặc hàng hóa bằng các tàu biển giữa một cảng của Bên này và một cảng của Bên kia hoặc một nước thứ ba bao gồm việc ký kết hợp đồng trực tiếp với các nhà cung cấp dịch vụ vận tải khác nhằm kết hợp các hoạt động vận tải đa phương thức theo một chứng từ vận tải duy nhất, nhưng không phải là quyền cung cấp các dịch vụ vận tải khác đó;

(g) "dịch vụ hỗ trợ vận tải biển" là dịch vụ bốc dỡ hàng hóa đường biển, dịch vụ thông quan, dịch vụ kho bãi công-te-nơ, dịch vụ đại lý hàng hải và dịch vụ giao nhận vận tải đường biển;

(h) "dịch vụ bốc dỡ hàng hóa đường biển" là các hoạt động thực hiện bởi các công ty bốc xếp, bao gồm cả các nhà khai thác cảng, nhưng không bao gồm các hoạt động trực tiếp của các công nhân bốc xếp, khi lực lượng lao động này được tổ chức độc lập của các công ty xếp dỡ hàng hóa hoặc khai thác cảng; các hoạt động này bao gồm việc tổ chức và giám sát:

(i) bốc/dỡ hàng hóa lên/từ một con tàu;

(ii) chằng buộc/tháo dỡ hàng hóa; và

(iii) tiếp nhận/trả hàng và bảo quản hàng hóa trước khi giao hàng hoặc sau khi dỡ hàng;

và

(i) "hoạt động vận tải đa phương thức" là việc vận chuyển hàng hóa sử dụng nhiều hơn một phương thức vận tải, trong đó có một chặng vận tải biển quốc tế, theo một chứng từ vận tải duy nhất.

3. Theo quan điểm về mức độ tự do hóa giữa các Bên trong vận tải hàng hải quốc tế những nguyên tắc sau đây được áp dụng:

(a) các Bên phải áp dụng có hiệu quả các nguyên tắc tiếp cận không hạn chế vào các thị trường và giao dịch hàng hải quốc tế trên cơ sở thương mại và không phân biệt đối xử;

(b) mỗi Bên phải dành cho tàu treo cờ của Bên kia hoặc hoạt động bởi các nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho tàu của mình, liên quan tới, không kể những điều khác, việc ra vào các cảng, việc sử dụng kết cấu hạ tầng và sử dụng các dịch vụ hàng hải phụ trợ, cũng như các khoản phí và lệ phí liên quan, các cơ sở hải quan và vào các bến để xếp và dỡ hàng;

(c) mỗi Bên phải cho phép các nhà cung cấp dịch vụ hàng hải quốc tế của Bên kia có một doanh nghiệp trong lãnh thổ của mình được thành lập và hoạt động theo các điều kiện ghi trong Biểu cam kết cụ thể tương ứng của mỗi Bên tại Phụ lục 8-A (Biểu cam kết cụ thể của Liên minh Châu Âu) hoặc 8-B (Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam);

(d) các Bên sẽ thông báo cho các nhà cung cấp vận tải biển quốc tế của Bên kia trên cơ sở các điều khoản và điều kiện hợp lý và không phân biệt đối xử đối với các dịch vụ sau đây tại cảng: hoa tiêu, hỗ trợ lai dắt, cung cấp lương thực, thực phẩm, nhiên liệu và nước ngọt, thu gom rác thải và xử lý nước thải dằn tàu, dịch vụ của cảng vụ, trợ giúp hàng hải, trang thiết bị sửa chữa khẩn cấp, vùng neo đậu, bến và dịch vụ cầu bến cũng như các dịch vụ vận hành trên bờ cần thiết để vận hành tàu, bao gồm thông tin liên lạc, cung cấp nước và điện;

(e) Liên minh Châu Âu, tùy thuộc vào sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền của mình, phải cho phép các nhà cung cấp dịch vụ vận tải biển quốc tế của Việt Nam để tái phân phối công-te-nơ rỗng của hãng tàu đó sở hữu hoặc đi thuê, với điều kiện những công-te-nơ đó không được vận chuyển có tính phí dưới dạng hàng hóa và sẽ được sử dụng để xử lý hàng hóa của hãng tàu đó giữa các cảng của một quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu;

(f) Việt Nam, tùy thuộc vào sự cho phép của các cơ quan có thẩm quyền của mình[39], phải cho phép các nhà cung cấp dịch vụ vận tải biển quốc tế của Liên minh Châu Âu hoặc quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu để tái phân phối công-te-nơ rỗng do hãng tàu đó sở hữu hoặc đi thuê, với điều kiện những công-te-nơ đó không được vận chuyển có tính phí dưới dạng hàng hóa và sẽ được sử dụng để xử lý hàng hóa của hãng tàu đó, giữa cảng Quy Nhơn và cảng Cái Mép - Thị Vải. Sau 5 năm kể từ ngày có hiệu lực của Hiệp định này, Việt Nam sẽ cho phép các nhà cung cấp dịch vụ vận tải biển quốc tế của Liên minh Châu Âu hoặc quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu tái phân phối công-te-nơ rỗng do hãng tàu đó sở hữu hoặc đi thuê giữa các cảng biển của Việt Nam với điều kiện những công-te-nơ đó không được vận chuyển có tính phí dưới dạng hàng hóa và sẽ được sử dụng để xử lý hàng hóa

[39] Để rõ ràng hơn, sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền là một thủ tục hành chính được đặt ra nhằm đảm bảo tuân thủ tất cả các yêu cầu liên quan. Việc cấp phép sẽ được thực hiện ngay khi các yêu cầu đặt ra được đáp ứng với sự kiểm tra phù hợp. Việc cấp phép sẽ không được sử dụng như một hạn chế trá hình đối với việc cung cấp dịch vụ.

của hãng tàu đó giữa các cảng trong nước với điều kiện là các tàu gom hàng (gọi là các tàu mẹ) ghé cảng biển Việt Nam;

(g) Liên minh Châu Âu, tùy thuộc vào sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền của mình, phải cho phép các nhà cung cấp dịch vụ vận tải biển quốc tế của Việt Nam cung cấp dịch vụ gom hàng bằng tàu giữa các cảng quốc gia của Liên minh Châu Âu;

(h) Việt Nam, tùy thuộc vào sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền của mình[40], phải cho phép các nhà cung cấp dịch vụ vận tải biển quốc tế của Liên minh Châu Âu hoặc các quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu cung cấp dịch vụ gom hàng bằng tàu cho tàu mẹ giữa cảng Quy Nhơn và cảng Cái Mép - Thị Vải với điều kiện các tàu gom hàng (gọi là các tàu mẹ) ghé vào cảng biển khu vực Cái Mép - Thị Vải.

4. Khi áp dụng những nguyên tắc được nêu tại các điểm 3(a) và 3(b), các Bên có trách nhiệm:

(a) không đưa các thỏa thuận chia sẻ hàng hóa vào các Hiệp định tương lai với các nước thứ ba liên quan đến dịch vụ vận tải hàng hải, bao gồm hàng rời dưới dạng khô và ướt, vận tải chuyên tuyến, và chấm dứt, trong một thời gian hợp lý, các thỏa thuận chia sẻ hàng hóa đó trong trường hợp chúng đã tồn tại trong các hiệp định trước đó;

(b) sau khi Hiệp định này có hiệu lực, tránh ban hành hay áp dụng các biện pháp đơn phương, hoặc các rào cản hành chính, kỹ thuật và các rào cản khác có thể tạo thành một hạn chế trá hình hoặc có ảnh hưởng phân biệt đối xử đối với việc cung cấp tự do các dịch vụ vận tải biển quốc tế.

---

[40] Để rõ ràng hơn, sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền là một thủ tục hành chính được đặt ra nhằm đảm bảo tuân thủ tất cả các yêu cầu liên quan. Việc cấp phép sẽ được thực hiện ngay khi các yêu cầu đặt ra được đáp ứng với sự kiểm tra phù hợp. Việc cấp phép sẽ không được sử dụng như một hạn chế trá hình đối với việc cung cấp dịch vụ.

MỤC F
THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

ĐIỀU 8.50
Mục tiêu và các nguyên tắc

Các Bên ghi nhận rằng thương mại điện tử làm gia tăng cơ hội thương mại trong nhiều lĩnh vực, sẽ thúc đẩy phát triển thương mại điện tử giữa các Bên, cụ thể là thông qua việc hợp tác đối với các nội dung về thương mại điện tử theo các quy định của Chương này.

ĐIỀU 8.51
Thuế hải quan

Không Bên nào được áp dụng các loại thuế hải quan đối với các giao dịch điện tử.

ĐIỀU 8.52
Hợp tác về chính sách pháp luật về thương mại điện tử

1. Các Bên sẽ duy trì đối thoại về các vấn đề chính sách pháp luật được đặt ra trong thương mại điện tử để giải quyết, chưa kể các vấn đề khác, các vấn đề sau:

(a) công nhận các chứng thực chữ ký điện tử được scấp cho công chúng và tạo thuận lợi cho các dịch vụ chứng thực qua biên giới;

(b) trách nhiệm của các nhà cung cấp dịch vụ trung gian trong việc truyền dẫn hay lưu trữ thông tin;

(c) ứng xử với các hình thức liên lạc trong thương mại điện tử tự nguyện;

(d) bảo vệ người tiêu dùng khi tham gia giao dịch điện tử; và

(e) bất cứ vấn đề nào liên quan đến phát triển thương mại điện tử.

2. Đối thoại này có thể thực hiện thông quan hình thức trao đổi thông tin về quy định và pháp luật trong nước mỗi Bên về các vấn đề nêu tại khoản 1 cũng như việc thực thi quy định pháp luật đó.

MỤC G
CÁC NGOẠI LỆ

ĐIỀU 8.53
Các ngoại lệ chung

Với điều kiện các biện pháp này không được áp dụng theo cách tạo thành một phương tiện phân biệt đối xử tùy tiện hoặc vô lý giữa các quốc gia có điều kiện tương tự, hoặc trở thành hạn chế trá hình đối với việc thành lập hoặc hoạt động của một doanh nghiệp hoặc cung cấp dịch vụ qua biên giới, không quy định nào của Chương này được hiểu là ngăn cản một Bên thông qua hoặc thực thi bất kỳ biện pháp nào mà:

(a) cần thiết để bảo vệ an ninh công cộng hoặc đạo đức xã hội hoặc để duy trì trật tự công cộng;

(b) cần thiết để bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe của con người, động vật hoặc thực vật;

(c) liên quan đến việc bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt nếu các biện pháp đó được áp dụng cùng với những hạn chế đối với các nhà đầu tư trong nước hoặc các nguồn cung ứng và tiêu dùng trong nước;

(d) cần thiết để bảo vệ bảo vật quốc gia có giá trị nghệ thuật, lịch sử hoặc khảo cổ học;

(e) cần thiết để đảm bảo sự tuân thủ luật pháp hoặc các quy định không trái với các quy định của Chương này bao gồm các quy định liên quan đến:

(i) công tác phòng chống hành vi lừa đảo và gian lận hoặc để đối phó với những ảnh hưởng của việc vi phạm hợp đồng;

(ii) bảo vệ sự riêng tư của cá nhân liên quan đến việc xử lý và phổ biến các dữ liệu cá nhân và bảo vệ bí mật các hồ sơ và tài khoản cá nhân; hoặc

(iii) an toàn;

hoặc

(f) không phù hợp với khoản 1 hoặc 2 Điều 8.5 (Đối xử quốc gia), hoặc khoản 1 Điều 8.11 (Đối xử quốc gia) với điều kiện là sự đối xử khác biệt nhằm mục đích đảm bảo việc thu hoặc áp thuế trực tiếp một cách hiệu quả và công bằng đối với các hoạt động kinh tế, các nhà đầu tư hoặc nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia[24].

MỤC H
ĐIỀU KHOẢN TỔ CHỨC

ĐIỀU 8.54
Ủy ban Đầu tư, Thương mại dịch vụ, Thương mại điện tử và Mua sắm của Chính phủ

1. Ủy ban Đầu tư, Thương mại dịch vụ, Thương mại điện tử và Mua sắm của Chính phủ thành lập theo Điều 17.2 (Các Ủy ban chuyên trách) sẽ bao gồm đại diện của các Bên.

---

[24] Các biện pháp nhằm đảm bảo việc thu hoặc áp thuế trực tiếp một cách hiệu quả và công bằng bao gồm các biện pháp được một Bên áp dụng theo hệ thống thuế của Bên đó:

(i) áp dụng đối với nhà đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ không cư trú với việc công nhận thực tế là các nghĩa vụ thuế của người không cư trú được xác định đối với các mặt hàng chịu thuế được tạo ra hay nằm trong lãnh thổ của một Bên;

(ii) áp dụng đối với người không cư trú để đảm bảo việc áp thuế hoặc thu thuế trong lãnh thổ của một Bên;

(iii) áp dụng đối với người không cư trú hoặc công dân để ngăn ngừa việc trốn hoặc tránh thuế, bao gồm cả các biện pháp phù hợp;

(iv) áp dụng đối với người tiêu dùng dịch vụ được cung cấp trong hoặc từ lãnh thổ của một Bên khác để đảm bảo việc áp thuế hoặc thu thuế đối với người tiêu dùng này xuất phát từ các nguồn trong lãnh thổ của Bên đó;

(v) phân biệt giữa các nhà đầu tư và các nhà cung cấp dịch vụ chịu thuế đối với các mặt hàng chịu thuế trên toàn thế giới với các nhà đầu tư và các nhà cung cấp dịch vụ khác, với việc công nhận về sự khác biệt bản chất của cơ sở tính thuế giữa họ; hoặc

(vi) xác định, phân bổ hoặc phân chia thu nhập, lợi nhuận, khấu trừ hoặc tín dụng của người hoặc các chi nhánh thường trú, hoặc giữa những người hoặc các chi nhánh của cùng một thực thể có liên quan, để bảo vệ cơ sở tính thuế của một Bên.

Các định nghĩa và khái niệm thuế trong điểm (f) và trong chú thích này được xác định theo các định nghĩa và khái niệm về thuế, định nghĩa và khái niệm tương đương hoặc tương tự, theo luật pháp và quy định của Bên áp dụng biện pháp.

2. Ủy ban Đầu tư, Thương mại dịch vụ, Thương mại điện tử và Mua sắm của Chính phủ sẽ chịu trách nhiệm thực thi Chương này. Theo đó, Ủy ban sẽ theo dõi và rà soát thường xuyên việc thực thi của các Bên và xem xét các vấn đề liên quan đến Chương này được một Bên tham chiếu.

CHƯƠNG 9
MUA SẮM CỦA CHÍNH PHỦ

ĐIỀU 9.1
Định nghĩa

Trong Chương này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

(a) "hàng hóa hoặc dịch vụ thương mại" là loại hàng hóa hoặc dịch vụ được bán hoặc chào bán rộng rãi trên thị trường thương mại cho, và thường được mua bởi, tổ chức, cá nhân không thuộc chính phủ và không sử dụng vì mục đích công;

(b) "dịch vụ xây dựng" là dịch vụ nhằm thực hiện công trình xây dựng hoặc dân dụng dưới bất kỳ hình thức nào, căn cứ theo Mục 51 trong Hệ thống phân loại sản phẩm trung tâm tạm thời của Liên hợp quốc (CPC);

(c) "đấu giá điện tử" là một quá trình lặp đi lặp lại trong đó nhà cung cấp sử dụng các phương tiện điện tử để đưa ra các mức giá mới hoặc các giá trị mới phi giá có thể định lượng liên quan tới các tiêu chuẩn đánh giá, hoặc cả hai, để làm cơ sở cho việc xếp hạng hoặc xếp hạng lại hồ sơ dự thầu;

(d) "mua sắm của chính phủ" là quá trình một cơ quan mua sắm, được định nghĩa tại điểm (l) dưới đây, có quyền sử dụng hoặc mua được hàng hóa hoặc dịch vụ, hoặc cả hai, vì mục đích công và không nhằm mục đích bán hay bán lại mang tính thương mại hoặc sử dụng trong việc sản xuất hoặc cung ứng hàng hóa hoặc dịch vụ vì mục đích bán hay bán lại mang tính thương mại;

(e) "bằng văn bản" là việc diễn đạt bằng từ ngữ hoặc con số có thể đọc, sao chép và sau đó có thể truyền đạt được; văn bản có thể bao gồm cả những thông tin được truyền và lưu trữ dưới dạng điện tử;

(f) "chỉ định thầu" là hình thức lựa chọn nhà thầu theo đó cơ quan mua sắm tự lựa chọn một hoặc một số nhà thầu;

(g) "biện pháp" là bất kỳ luật, quy định, hướng dẫn hoặc thực tiễn hành chính, hay bất kỳ hành động nào của cơ quan mua sắm liên quan tới một gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh;

(h) "danh sách sử dụng nhiều lần" là danh sách các nhà cung cấp được cơ quan mua sắm xác định đã đáp ứng các điều kiện tham gia vào danh sách này và dự định sử dụng nhiều lần;

(i) "thông báo mời thầu" là thông báo do cơ quan mua sắm đăng tải mời các nhà cung cấp quan tâm nộp hồ sơ tham dự hoặc hồ sơ dự thầu, hoặc cả hai;

(j) "biện pháp ưu đãi trong nước" là bất kỳ điều kiện hoặc cam kết nào nhằm khuyến khích sự phát triển trong nước hoặc cải thiện cán cân thanh toán của một Bên, như yêu cầu sử dụng hàm lượng nội địa hóa, sử dụng nhà thầu trong nước, nhượng quyền và chuyển giao công nghệ, đầu tư, thương mại đối lưu và các hành động hoặc yêu cầu tương tự;

(k) "đấu thầu rộng rãi" là hình thức lựa chọn nhà thầu mà tất cả nhà cung cấp quan tâm đều có thể nộp hồ sơ dự thầu;

(l) "cơ quan mua sắm" là cơ quan được quy định tại các Phụ lục 9-A (quy định tại các Phụ lục 9-A được lựa chọn nhà thầu mà tất cả nhà cung cấp quan tâm) (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam);

(m) "đăng tải" là việc phổ biến thông tin thông qua phương tiện báo giấy hoặc phương tiện điện tử một cách rộng rãi và công chúng có thể tiếp cận dễ dàng;

(n) "nhà thầu đáp ứng yêu cầu" là nhà thầu được cơ quan mua sắm công nhận đáp ứng các điều kiện tham dự đấu thầu;

(o) "đấu thầu hạn chế" là hình thức lựa chọn nhà thầu trong đó cơ quan mua sắm chỉ mời các nhà thầu đáp ứng yêu cầu nộp hồ sơ dự thầu;

(p) "dịch vụ" bao gồm cả các dịch vụ xây dựng, trừ khi có quy định khác;

(q) "nhà cung cấp" là một hoặc một nhóm người cung cấp hoặc có thể cung cấp hàng hóa hay dịch vụ cho cơ quan mua sắm; và

(r) "tiêu chuẩn kỹ thuật" là một yêu cầu đấu thầu mà:

(a) đưa ra tiêu chuẩn về:

(i) hàng hóa cần mua sắm, bao gồm chất lượng, vận hành, an toàn và kích thước, hoặc các quy trình và phương pháp sản xuất hàng hóa đó; hoặc

(ii) dịch vụ cần mua sắm, bao gồm chất lượng, vận hành và độ an toàn hoặc các quy trình hoặc phương pháp cung cấp dịch vụ đó;

hoặc

(b) đưa ra yêu cầu về thuật ngữ, biểu tượng, đóng gói, ký hiệu hay nhãn hiệu áp dụng đối với hàng hóa hoặc dịch vụ.

ĐIỀU 9.2
Phạm vi điều chỉnh

1. Chương này áp dụng đối với biện pháp bất kỳ liên quan đến gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh, cho dù một phần hay toàn bộ gói thầu được thực hiện bằng phương tiện điện tử.

2. Trong Chương này, gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh là gói thầu mua sắm của chính phủ:

(a) đối với hàng hóa, dịch vụ hoặc kết hợp cả hai, được quy định cụ thể trong Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của Chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và Phụ lục 9-B (Phạm vi điều chỉnh của Chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam);

(b) dưới bất kỳ hình thức hợp đồng nào, bao gồm mua, thuê và cho thuê, có hay không có ý định mua;

(c) có giá trị gói thầu, được xác định theo quy định tại khoản 6 và 7, bằng hoặc cao hơn ngưỡng tương ứng được quy định trong Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam), tại thời điểm đăng tải thông báo mời thầu theo quy định tại Điều 9.6 (Các thông báo); và

(d) không được loại trừ khỏi phạm vi điều chỉnh phù hợp với khoản 3 hoặc Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam), hay do tác động của bất kỳ quy định có liên quan nào trong Hiệp định này.

3. Trừ trường hợp được quy định khác trong Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam), Chương này không áp dụng đối với:

(a) hoạt động mua hay thuê đất, các công trình hiện hữu hoặc bất động sản khác hay các quyền liên quan;

(b) các thỏa thuận không mang tính hợp đồng hay bất kỳ hình thức hỗ trợ nào mà một Bên, kể cả cơ quan mua sắm của mình, cung cấp, bao gồm các thỏa thuận hợp tác, viện trợ không hoàn lại, trợ cấp, các khoản vay, cấp vốn qua cổ phiếu, các khoản bảo lãnh, ưu đãi tài chính, và các khoản hỗ trợ không bằng tiền mặt;

(c) hoạt động mua hoặc sáp nhập dịch vụ lưu ký hoặc ủy thác tài chính, dịch vụ thanh toán nợ và quản lý đối với các tổ chức tín dụng hoặc các dịch vụ liên quan đến bán, mua lại và phân bổ nợ công, bao gồm các khoản vay và trái phiếu chính phủ, giấy tờ có giá và các chứng khoán khác;

(d) các hợp đồng tuyển dụng trong khu vực công; và

(e) các gói thầu được thực hiện:

(i) với mục đích cụ thể là hỗ trợ quốc tế, bao gồm cả viện trợ phát triển;

(ii) theo quy trình hay điều kiện cụ thể của một tổ chức quốc tế hoặc được tài trợ bởi các khoản viện trợ không hoàn lại, khoản vay hay hỗ trợ khác của nước ngoài hoặc quốc tế mà Bên nhận, bao gồm cả cơ quan mua sắm của mình, có nghĩa vụ áp dụng các quy trình hoặc điều kiện cụ thể của tổ chức hay nhà tài trợ quốc tế đó để đảm bảo hiệu quả của các khoản viện trợ không hoàn lại, khoản vay hay hỗ trợ khác của nước ngoài hoặc quốc tế; trường hợp các quy trình hoặc điều kiện của

tổ chức hay nhà tài trợ quốc tế không hạn chế sự tham dự của các nhà cung cấp, gói thầu đó phải tuân thủ khoản 1và 2 Điều 9.4 (Các nguyên tắc chung); hoặc

(iii) theo quy trình hay điều kiện cụ thể của một thỏa thuận quốc tế liên quan đến việc đóng quân hoặc liên quan đến việc các Bên cùng triển khai một dự án.

4. Các Mục trong Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của Chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và Phụ lục 9-B (Phạm vi điều chỉnh của Chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam) định rõ các thông tin sau cho mỗi Bên:

(a) trong Mục A, các cơ quan cấp trung ương có gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này;

(b) trong Mục B, các cơ quan cấp địa phương có gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này;

(c) trong Mục C, các cơ quan khác có gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này;

(d) trong Mục D, các hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này;

(e) trong Mục E, các dịch vụ, ngoài dịch vụ xây dựng, thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này;

(f) trong Mục F, các dịch vụ xây dựng thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này;

(g) trong Mục G, các lưu ý chung; và

(h) trong Mục H, các phương tiện đăng tải thông tin đấu thầu.

5. Các biện pháp chuyển đổi đối với Việt Nam trong quá trình thực thi Chương này được quy định tại Mục I (Các biện pháp chuyển đổi) của Phụ lục 9-B (Phạm vi điều chỉnh của Chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam).

6. Trường hợp các cá nhân hoặc tổ chức khác, mà gói thầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ không thuộc phạm vi điều chỉnh, được pháp luật trong nước của một Bên cho phép thay mặt cơ quan mua sắm tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa và dịch vụ đó thì gói thầu phải tuân thủ các quy định của Chương này.

Định giá gói thầu

7. Khi xác định trị giá gói thầu nhằm xác định gói thầu đó có thuộc phạm vi điều chỉnh hay không, cơ quan mua sắm:

(a) không được chia một gói thầu thành những gói thầu riêng biệt hay lựa chọn hoặc sử dụng một phương pháp định giá cụ thể để xác định giá gói thầu nhằm loại bỏ một phần hoặc toàn bộ gói thầu đó khỏi phạm vi điều chỉnh của Chương này; và

(b) phải tính tổng giá trị ước tính tối đa của gói thầu trong toàn bộ thời gian thực hiện, cho dù gói thầu này được trao cho một hay nhiều nhà cung cấp trong cùng một thời điểm hoặc trong một giai đoạn nhất định, có tính đến tất cả các loại thù lao, bao gồm:

(i) phí, lệ phí, hoa hồng và lợi tức; và

(ii) giá trị của khối lượng công việc, hàng hóa thuộc tùy chọn mua thêm;

8. Đối với gói thầu mua sắm thường xuyên, do một yêu cầu cụ thể trong gói thầu dẫn tới việc ký nhiều hợp đồng hoặc chia hợp đồng thành nhiều cấu phần riêng biệt thì việc tính toán tổng giá trị ước tính tối đa phải căn cứ vào:

(a) giá trị hợp đồng mua sắm thường xuyên đối với cùng chủng loại hàng hóa hoặc dịch vụ đã trao trong vòng 12 tháng trước đó hoặc trong năm tài chính trước đó của cơ quan mua sắm, trong đó có thể điều chỉnh theo những thay đổi dự kiến về khối lượng hoặc giá trị hàng hóa hay dịch vụ cần mua sắm trong vòng 12 tháng tiếp theo; hoặc

(b) giá trị ước tính hợp đồng mua sắm thường xuyên đối với cùng chủng loại hàng hóa hoặc dịch vụ sẽ được trao trong vòng 12 tháng sau hợp đồng đầu tiên hoặc trong năm tài chính của cơ quan mua sắm.

ĐIỀU 9.3

Ngoại lệ an ninh và các ngoại lệ chung

1. Không quy định nào trong Hiệp định này ngăn cản các Bên có những hành động hoặc không công bố những thông tin mà Bên đó cho là cần thiết để bảo vệ lợi ích an ninh thiết yếu của mình liên quan đến mua sắm vũ khí, đạn được hoặc khí

tài chiến tranh, hoặc liên quan đến gói thầu không thể thiếu vì mục tiêu an ninh quốc gia và quốc phòng.

2. Với yêu cầu là các biện pháp áp dụng không gây ra cản trở trá hình đối với thương mại quốc tế, Hiệp định này không ngăn cản bất kỳ Bên nào áp dụng hay thực hiện các biện pháp:

(a) cần thiết để bảo vệ đạo đức, trật tự, hay an toàn xã hội;

(b) cần thiết để bảo vệ cuộc sống hay sức khỏe của con người, động vật hoặc thực vật;

(c) cần thiết để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; hoặc

(d) liên quan đến hàng hóa hoặc dịch vụ của người khuyết tật, của các tổ chức nhân đạo, các tổ chức phi lợi nhuận thực hiện các hoạt động nhân đạo hay của lao động tù nhân.

ĐIỀU 9.4
Các nguyên tắc chung

Đối xử quốc gia và không phân biệt đối xử

1. Đối với bất kỳ biện pháp nào liên quan đến gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh, mỗi Bên, bao gồm các cơ quan mua sắm của mình, có nghĩa vụ ngay lập tức và vô điều kiện dành cho hàng hóa, dịch vụ hoặc nhà cung cấp của Bên kia mà cung cấp hàng hóa/dịch vụ cho cả hai Bên sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó, bao gồm cả các cơ quan mua sắm của mình, dành cho hàng hóa, dịch vụ và nhà cung cấp nội địa.

2. Đối với bất kỳ biện pháp nào liên quan đến gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh, một Bên, bao gồm cả các cơ quan mua sắm của mình, không được:

(a) đối xử với một nhà cung cấp trong nước kém thuận lợi hơn một nhà thầu trong nước khác do mức độ phụ thuộc về sở hữu hoặc liên kết với của nước ngoài; hoặc

(b) phân biệt đối xử với một nhà thầu trong nước do hàng hóa hoặc dịch vụ mà nhà thầu đó cung cấp cho một gói thầu cụ thể là hàng hóa hoặc dịch vụ của Bên kia.

Tuân thủ quy định và Tổ chức lựa chọn nhà thầu

3. Mỗi Bên có nghĩa vụ đảm bảo các cơ quan mua sắm của mình tuân thủ quy định của Chương này khi tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh.

4. Cơ quan mua sắm có nghĩa vụ tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh một cách minh bạch và công bằng, theo đó, việc tổ chức lựa chọn nhà thầu:

(a) tuân thủ quy định của Chương này, sử dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu sau: đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế hoặc chỉ định thầu; và

(b) tránh xung đột lợi ích và ngăn chặn hành vi tham nhũng, theo quy định của pháp luật trong nước.

5. Không quy định nào trong Chương này ngăn cản một Bên, bao gồm các cơ quan mua sắm của mình, xây dựng các chính sách, quy trình hay mẫu hợp đồng mới về đấu thầu, với điều kiện không trái với các quy định của Chương này.

Sử dụng phương tiện điện tử

6. Các Bên có nghĩa vụ nỗ lực tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh thông qua phương tiện điện tử, bao gồm công bố thông tin gói thầu, các thông báo và hồ sơ mời thầu, cũng như tiếp nhận hồ sơ dự thầu và áp dụng đấu giá điện tử nếu phù hợp.

7. Khi tổ chức lựa chọn nhà thầu cho một gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh qua phương tiện điện tử, cơ quan mua sắm có nghĩa vụ:

(a) đảm bảo sử dụng hệ thống và phần mềm công nghệ thông tin, bao gồm các hệ thống và phần mềm liên quan đến việc xác thực và mã hóa thông tin, mà các hệ thống và phần mềm này thông dụng, tương thích với những hệ thống và phần mềm công nghệ thông tin thông dụng khác; và

(b) duy trì cơ chế đảm bảo tính toàn vẹn của hồ sơ quan tâm và hồ sơ dự thầu, bao gồm cả việc quy định thời gian nhận hồ sơ và ngăn chặn hành vi tiếp cận không hợp lệ.

Quy tắc xuất xứ

8. Trong gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh, một Bên sẽ không được áp dụng các quy tắc xuất xứ đối với hàng hóa hoặc dịch vụ được nhập khẩu hoặc cung cấp bởi Bên kia khác với quy tắc xuất xứ được áp dụng cùng thời điểm với hàng hóa hoặc dịch vụ cùng loại của Bên đó trong hoạt động thương mại thông thường.

Biện pháp ưu đãi trong nước

9. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh và theo Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam), một Bên, bao gồm cả các cơ quan mua sắm của mình, không được yêu cầu, xem xét, áp dụng hoặc thực hiện bất kỳ biện pháp ưu đãi trong nước nào.

Các quy định không áp dụng cho đấu thầu

10. Khoản 1 và 2 không áp dụng đối với:

(a) các loại thuế và phí hải quan áp vào hoặc liên quan đến hoạt động nhập khẩu;

(b) phương pháp tính các loại thuế và phí đó; và

(c) các quy định hoặc thủ tục nhập khẩu khác, cũng như các biện pháp ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ ngoài các biện pháp áp dụng với những gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh.

ĐIỀU 9.5
Thông tin về hệ thống đấu thầu

1. Mỗi Bên có nghĩa vụ:

(a) kịp thời đăng tải các biện pháp áp dụng chung, bao gồm điều khoản hợp đồng mẫu theo quy định của pháp luật, liên quan đến gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh thông qua báo in hoặc phương tiện điện tử chính thức; và

(b) trong phạm vi có thể, giải thích cho Bên kia nếu được yêu cầu.

2. Mục H (Đăng tải thông tin đấu thầu) trong Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam) sẽ liệt kê tên tờ

báo hoặc phương tiện điện tử mà Bên đó phải đăng tải thông tin theo quy định tại khoản 1 và các thông báo theo quy định tại các Điều 9.6 (Các thông báo), khoản 7 Điều 9.8 (Đánh giá năng lực nhà thầu) và khoản 3 Điều 9.17 (Thông tin sau khi trúng thầu).

ĐIỀU 9.6

Các thông báo

Thông báo mời thầu

1. Đối với mỗi gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh, trừ những trường hợp quy định tại Điều 9.14 (Chỉ định thầu), cơ quan mua sắm có nghĩa vụ đăng tải thông báo mời thầu thông qua báo chí hoặc phương tiện điện tử phù hợp được liệt kê tại Mục H (Đăng tải thông tin đấu thầu) trong Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam). Thông báo đăng tải trên phương tiện điện tử cần phải được duy trì ít nhất cho đến khi kết thúc thời hạn nêu trong thông báo mời thầu. Thông báo mời thầu phải:

(a) được cung cấp miễn phí thông qua phương tiện điện tử tại một điểm truy cập duy nhất được nêu trong Mục H (Đăng tải thông tin đấu thầu), trong trường hợp cơ quan mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh tại Mục A (Cơ quan mua sắm cấp trung ương); và

(b) được cung cấp miễn phí nếu có thể truy cập trên phương tiện điện tử, ít nhất là thông qua các đường dẫn trên một cổng thông tin điện tử duy nhất, trong trường hợp cơ quan mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh tại Mục B (Cơ quan mua sắm cấp địa phương) hoặc Mục C (Các cơ quan khác).

Các Bên, bao gồm cả cơ quan mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh tại Mục B (Cơ quan mua sắm cấp địa phương) hoặc Mục C (Các cơ quan khác), được khuyến khích đăng tải thông báo mời thầu miễn phí trên phương tiện điện tử qua một điểm truy cập duy nhất.

2. Trừ trường hợp được quy định khác trong Chương này, thông báo mời thầu phải bao gồm các thông tin sau:

(a) tên, địa chỉ và các thông tin cần thiết khác của cơ quan mua sắm để liên hệ và mua, nhận các tài liệu liên quan đến gói thầu, bao gồm thông tin về chi phí và cách thức thanh toán để có được những tài liệu đó, nếu có;

(b) mô tả về gói thầu, bao gồm tính chất và số lượng hàng hóa hoặc dịch vụ cần mua sắm, trường hợp chưa có số lượng cụ thể thì nêu số lượng tạm tính;

(c) nếu có thể, đối với gói thầu mua sắm thường xuyên, thời gian dự kiến đăng tải các thông báo mời thầu kế tiếp;

(d) nếu phù hợp, bản mô tả các tùy chọn;

(e) tiến độ cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ hay thời gian thực hiện hợp đồng;

(f) hình thức lựa chọn nhà thầu và, nếu phù hợp, quyết định có sử dụng hình thức đàm phán hoặc đấu giá điện tử hay không;

(g) địa chỉ và thời hạn nộp hồ sơ quan tâm hoặc hồ sơ dự sơ tuyển, nếu phù hợp;

(h) địa chỉ và thời điểm đóng thầu;

(i) ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ quan tâm hoặc hồ sơ tham dự trong trường hợp không sử dụng ngôn ngữ chính thức của nơi có cơ quan mua sắm;

(j) danh mục và mô tả tóm tắt các điều kiện tham dự thầu của nhà cung cấp, có thể bao gồm yêu cầu về các tài liệu hay chứng nhận cần thiết mà nhà thầu phải cung cấp, trừ trường hợp những yêu cầu đó được nêu trong hồ sơ mời thầu cung cấp cho tất cả nhà thầu quan tâm cùng thời điểm đăng tải thông báo mời thầu;

(k) nếu cơ quan mua sắm có ý định lựa chọn số lượng hạn chế các nhà thầu đáp ứng yêu cầu để tham dự thầu theo quy định tại Điều 9.8 (Đánh giá năng lực nhà thầu) thì phải nêu rõ tiêu chí lựa chọn nhà thầu và, nếu phù hợp, số lượng hạn chế nhà thầu được phép nộp hồ sơ dự thầu; và

(l) thông tin nêu rõ việc gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này.

Thông báo tóm tắt

3. Đối với mỗi gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh, cơ quan mua sắm có nghĩa vụ đăng tải một thông báo tóm tắt bằng tiếng Anh được truy cập miễn phí thông qua phương tiện điện tử liệt kê trong Mục H (Đăng tải thông tin đấu thầu) của Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam), cùng thời điểm đăng tải thông báo mời thầu. Thông báo tóm tắt ít nhất phải bao gồm những thông tin sau:

(a) thời điểm đóng thầu hoặc, nếu có thể, thời hạn nộp hồ sơ quan tâm hoặc hồ sơ tham dự hoặc nộp hồ sơ đăng ký tham gia danh sách sử dụng nhiều lần; và

(b) địa chỉ cung cấp tài liệu liên quan tới gói thầu.

4. Liên minh Châu Âu có nghĩa vụ cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho Việt Nam nhằm phát triển, xây dựng và duy trì hệ thống tự động dịch và đăng tải thông báo tóm tắt bằng tiếng Anh. Nội dung hợp tác này được nêu trong Điều 9.21 (Hợp tác). Việc triển khai điều khoản này phụ thuộc vào khả năng hiện thực hóa đề xuất về hỗ trợ kỹ thuật và tài chính nhằm phát triển, xây dựng và duy trì hệ thống tự động dịch và đăng tải thông báo tóm tắt bằng tiếng Anh ở Việt Nam.

Thông báo kế hoạch lựa chọn nhà thầu

5. Chương này khuyến khích các cơ quan mua sắm, trong mỗi năm tài chính, công bố thông báo về kế hoạch lựa chọn nhà thầu trong tương lai (sau đây gọi là "thông báo kế hoạch đấu thầu") sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ bao gồm thông tin về hàng hóa hoặc dịch vụ cần mua sắm và ngày dự kiến đăng tải thông báo mời thầu.

6. Cơ quan mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh của Mục B (Cơ quan mua sắm cấp địa phương) hoặc Mục C (Các cơ quan khác) có thể sử dụng thông báo kế hoạch lựa chọn nhà thầu thay cho thông báo mời thầu với điều kiện là thông báo kế hoạch lựa chọn nhà thầu bao gồm các thông tin theo quy định tại khoản 2 nếu cơ quan mua sắm đã có các thông tin đó và nêu rõ nhà thầu cần thể hiện sự quan tâm về gói thầu đối với cơ quan mua sắm.

ĐIỀU 9.7

Điều kiện tham dự thầu

1. Cơ quan mua sắm có trách nhiệm hạn chế các điều kiện tham dự cho gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh ở mức độ cần thiết nhằm đảm bảo nhà thầu có đủ năng lực pháp lý và tài chính cũng như năng lực kỹ thuật và thương mại để thực hiện gói thầu đó.

2. Khi đưa ra các điều kiện tham dự thầu, cơ quan mua sắm:

(a) không được áp đặt điều kiện để được tham dự một gói thầu, trước đó nhà thầu đã từng ký kết thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng với cơ quan mua sắm của một Bên cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ trong lãnh thổ của Bên đó; và

(b) trong trường hợp cần thiết, có thể yêu cầu kinh nghiệm liên quan để đáp ứng yêu cầu của gói thầu.

3. Trong quá trình đánh giá việc nhà thầu có đáp ứng điều kiện tham dự thầu hay không, cơ quan mua sắm có nghĩa vụ:

(a) đánh giá năng lực tài chính, năng lực kỹ thuật và thương mại của nhà thầu trên cơ sở hoạt động kinh doanh của nhà thầu đó cả trong và ngoài lãnh thổ của Bên có cơ quan mua sắm; và

(b) chỉ đánh giá dựa trên các tiêu chí mà cơ quan mua sắm đã nêu trong các thông báo hoặc hồ sơ mời thầu.

4. Trường hợp có bằng chứng, một Bên, bao gồm cả các cơ quan mua sắm của mình, có thể loại nhà thầu vì những lý do như:

(a) phá sản;

(b) kê khai không trung thực;

(c) vi phạm nghiêm trọng hoặc thường xuyên yêu cầu hoăc nghĩa vụ quan trọng trong một hoặc nhiều hợp đồng trước đó;

(d) chịu phán quyết cuối cùng của tòa án tư pháp về việc phạm tội nghiêm trọng hoặc các hành vi vi phạm nghiêm trọng khác;

(e) có bằng chứng về hành vi vi phạm nghiêm trọng chuyên môn nghề nghiệp; hoặc

(f) không hoàn thành nghĩa vụ thuế.

ĐIỀU 9.8

Đánh giá năng lực nhà thầu

Hệ thống đăng ký và quy trình đánh giá năng lực

1. Một Bên có thể duy trì một hệ thống đăng ký nhà thầu theo đó các nhà thầu quan tâm phải đăng ký và cung cấp một số thông tin nhất định.

2. Mỗi Bên có nghĩa vụ đảm bảo rằng:

(a) các cơ quan mua sắm của Bên đó nỗ lực giảm thiểu những khác biệt về quy trình đánh giá năng lực; và

(b) trường hợp duy trì các hệ thống đăng ký riêng thì các cơ quan mua sắm nỗ lực giảm thiểu những khác biệt giữa các hệ thống đăng ký.

3. Một Bên không được thông qua hay áp dụng bất kỳ hệ thống đăng ký hay quy trình đánh giá năng lực nào:

(a) với mục đích hoặc có hậu quả là tạo ra các rào cản không cần thiết cho việc tham gia của các nhà thầu của Bên kia vào gói thầu của mình; hoặc

(b) nhằm cản trở hoặc trì hoãn việc đưa các nhà thầu của Bên kia vào danh sách nhà thầu hoặc ngăn cản các nhà thầu đó tham gia đấu thầu.

Đấu thầu hạn chế

4. Trường hợp một cơ quan mua sắm có ý định áp dụng hình thức đấu thầu hạn chế thì cơ quan đó có nghĩa vụ:

(a) trong thông báo mời thầu, cung cấp tối thiểu các thông tin theo quy định tại các điểm 2(a), 2(b), 2(f), 2(g), 2(j), 2(k) và 2(l) Điều 9.6 (Các thông báo) và mời các nhà thầu nộp hồ sơ quan tâm hoặc hồ sơ tham dự; và

(b) khi bắt đầu thời hạn đấu thầu, cung cấp các thông tin theo quy định tại các điểm 2(c), 2(d), 2(e), 2(h) và 2(i) Điều 9.6 (Các thông báo) cho các nhà thầu đủ năng lực và được thông báo theo quy định tại điểm 3(b) Điều 9.12 (Thời gian trong đấu thầu).

5. Cơ quan mua sắm có nghĩa vụ:

(a) đăng tải thông báo trong một khoảng thời gian đủ dài trước đấu thầu để nhà thầu quan tâm gửi hồ sơ quan tâm/tham gia đấu thầu; và

(b) cho phép tất cả nhà thầu đủ năng lực nộp hồ sơ dự thầu, trừ trường hợp cơ quan mua sắm đã nêu rõ trong thông báo mời thầu về việc hạn chế số lượng nhà thầu được phép tham gia và tiêu chuẩn đánh giá để lựa chọn số lượng nhà thầu đó.

6. Trường hợp hồ sơ mời thầu không được phát hành rộng rãi kể từ ngày đăng tải thông báo theo quy định tại khoản 4, cơ quan mua sắm có nghĩa vụ đảm bảo hồ sơ mời thầu sẽ được phát hành đồng thời tới tất cả nhà thầu đủ năng lực được lựa chọn theo quy định tại khoản 5.

Danh sách sử dụng nhiều lần

7. Cơ quan mua sắm có thể duy trì danh sách nhà thầu được sử dụng nhiều lần với điều kiện thông báo mời các nhà thầu quan tâm tham gia danh sách này:

(a) được đăng tải hàng năm; và

(b) được đăng tải liên tục, trong trường hợp đăng tải trên các phương tiện điện tử liệt kê tại Mục H (Đăng tải thông tin đấu thầu) của Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam).

8. Nội dung của thông báo theo quy định tại khoản 7 phải bao gồm:

(a) mô tả về hàng hóa hoặc dịch vụ, hoặc các chủng loại hàng hóa và dịch vụ cần mua sắm mà cơ quan mua sắm có thể áp dụng danh sách sử dụng nhiều lần để lựa chọn nhà thầu;

(b) các điều kiện tham gia danh sách sử dụng nhiều lần mà nhà thầu cần đáp ứng và các phương pháp được cơ quan mua sắm sử dụng để xác minh khả năng đáp ứng các điều kiện đó của nhà thầu;

(c) tên và địa chỉ của cơ quan mua sắm và các thông tin cần thiết khác để liên lạc và mua, nhận tài liệu liên quan đến danh sách này;

(d) thời gian có hiệu lực của danh sách sử dụng nhiều lần và cách thức gia hạn hoặc chấm dứt hiệu lực; trường hợp không nêu rõ thời gian có hiệu lực của danh sách, phải đưa ra cách thức thông báo việc ngừng sử dụng danh sách này; và

(e) thông tin về việc danh sách sử dụng nhiều lần có thể được dùng trong các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này.

9. Mặc dù đã được quy định tại khoản 7, trường hợp một danh sách sử dụng nhiều lần có hiệu lực trong vòng ba năm hoặc ít hơn, cơ quan mua sắm có thể đăng tải thông báo theo quy định tại khoản 7 một lần duy nhất tại thời điểm danh sách sử dụng nhiều lần bắt đầu có hiệu lực, với điều kiện là thông báo đó:

(a) nêu rõ khoảng thời gian có hiệu lực và sẽ không có thêm thông báo nào được đăng tải; và

(b) được đăng tải trên phương tiện điện tử và được duy trì trong suốt thời gian có hiệu lực của danh sách sử dụng nhiều lần.

10. Cơ quan mua sắm phải cho phép tất cả nhà thầu trong danh sách sử dụng nhiều lần nộp hồ sơ thầu đối với một gói thầu liên quan.

11. Cơ quan mua sắm sẽ cho phép các nhà thầu nộp hồ sơ đăng ký tham gia danh sách sử dụng nhiều lần tại bất kỳ thời điểm nào và sẽ đưa vào danh sách này tất cả các nhà thầu đủ năng lực trong một khoảng thời gian hợp lý.

12. Trường hợp nhà thầu không có tên trong danh sách sử dụng nhiều lần nộp hồ sơ quan tâm hoặc hồ sơ tham dự đối với gói thầu áp dụng danh sách sử dụng nhiều lần và cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu, trong khoảng thời gian theo quy định tại khoản 2 Điều 9.12 (Thời gian trong đấu thầu), cơ quan mua sắm phải xem xét hồ sơ đó. Cơ quan mua sắm không được loại nhà thầu với lý do không đủ thời gian xem xét hồ sơ quan tâm/hồ sơ tham dự, trừ trường hợp đặc biệt, do tính chất phức tạp của gói thầu, cơ quan mua sắm không thể hoàn thành việc xem xét trong thời gian quy định cho việc chuẩn bị hồ sơ dự thầu.

Cơ quan mua sắm cấp địa phương và các cơ quan khác

13. Cơ quan mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh của Mục B (Cơ quan mua sắm cấp địa phương) hoặc Mục C (Các cơ quan khác) trong Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B

(Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam) có thể sử dụng thông báo mời nhà thầu đăng ký tham gia danh sách sử dụng nhiều lần thay cho thông báo mời thầu, với điều kiện là:

(a) thông báo đó được đăng tải theo quy định tại khoản 7, bao gồm các thông tin theo quy định tại khoản 8 và các thông tin (nếu có) theo quy định tại khoản 2 Điều 9.6 (Các thông báo), cùng với tuyên bố về việc thông báo đó đóng vai trò là thông báo mời thầu hoặc chỉ có những nhà thầu trong danh sách sử dụng nhiều lần mới nhận được các thông báo tiếp theo của gói thầu áp dụng danh sách sử dụng nhiều lần; và

(b) cơ quan mua sắm đó kịp thời cung cấp đầy đủ thông tin cho những nhà thầu thể hiện sự quan tâm tới một gói thầu cụ thể để nhà thầu đó đánh giá lợi ích của mình trong gói thầu, bao gồm tất cả thông tin còn lại (nếu có) theo quy định tại khoản 2 Điều 9.6 (Các thông báo).

14. Cơ quan mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh của Mục B (Cơ quan mua sắm cấp địa phương) hoặc Mục C (Các cơ quan khác) trong Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam) có thể cho phép nhà thầu đã nộp hồ sơ đăng ký tham gia danh sách sử dụng nhiều lần theo quy định tại khoản 11 tham dự vào một gói thầu cụ thể trong trường hợp cơ quan mua sắm có đủ thời gian xem xét khả năng đáp ứng điều kiện tham dự thầu của nhà thầu đó.

Thông tin về quyết định của Cơ quan mua sắm

15. Cơ quan mua sắm có nghĩa vụ thông báo kịp thời đến các nhà thầu đã nộp hồ sơ quan tâm hoặc hồ sơ tham dự cho một gói thầu hoặc đã đăng ký tham gia danh sách sử dụng nhiều lần về quyết định liên quan đến việc tham dự thầu hoặc tham gia danh sách sử dụng nhiều lần.

16. Trường hợp cơ quan mua sắm từ chối hồ sơ quan tâm hoặc hồ sơ tham dự hay hồ sơ đăng ký tham gia vào danh sách sử dụng nhiều lần của nhà thầu, chấm dứt việc công nhận nhà thầu là nhà thầu đáp ứng yêu cầu, hoặc loại nhà thầu ra khỏi danh sách sử dụng nhiều lần, cơ quan đó có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho nhà thầu và, nếu được yêu cầu, giải thích kịp thời bằng văn bản cho nhà thầu các lý do cho các quyết định của mình.

ĐIỀU 9.9

Tiêu chuẩn kỹ thuật

1. Cơ quan mua sắm không được xây dựng, thông qua hay áp dụng bất kỳ tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc đưa ra bất kỳ quy trình đánh giá sự đáp ứng nào với mục đích hoặc có hậu quả là tạo ra rào cản thương mại không cần thiết giữa các Bên.

2. Khi quy định tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hàng hóa hay dịch vụ cần mua sắm, nếu thích hợp, cơ quan mua sắm có nghĩa vụ:

(a) đưa ra các tiêu chuẩn kỹ thuật theo các yêu cầu vận hành và chức năng hơn là theo thiết kế hay các đặc điểm mô tả; và

(b) dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế, nếu có; trường hợp không có tiêu chuẩn quốc tế thì dựa trên quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia hoặc các tiêu chuẩn trong lĩnh vực xây dựng được công nhận.

3. Trường hợp thiết kế hoặc các đặc tính mô tả được sử dụng trong tiêu chuẩn kỹ thuật, cơ quan mua sắm nêu rõ sẽ xem xét các hồ sơ dự thầu cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ tương đương đáp ứng các yêu cầu của gói thầu bằng việc sử dụng các từ ngữ như "hoặc tương đương" trong hồ sơ mời thầu.

4. Cơ quan mua sắm không được đưa ra tiêu chuẩn kỹ thuật mà yêu cầu hay dẫn chiếu đến một thương hiệu hay tên thương mại, bằng sáng chế, bản quyền, thiết kế, chủng loại, nguồn gốc xuất xứ, nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp cụ thể, trừ trường hợp không còn cách nào khác để mô tả chính xác hoặc dễ hiểu những yêu cầu của gói thầu. Trong những trường hợp đó, cơ quan mua sắm phải bổ sung thêm các cụm từ như "hoặc tương đương" trong hồ sơ mời thầu.

5. Khi xây dựng hay thông qua các tiêu chuẩn kỹ thuật cho một gói thầu cụ thể, cơ quan mua sắm không được sử dụng hay chấp nhận ý kiến tư vấn của cá nhân/tổ chức có thể có lợi ích thương mại trong gói thầu đó theo cách có thể ảnh hưởng đến tính cạnh tranh của gói thầu.

6. Để rõ nghĩa hơn, một Bên, bao gồm các cơ quan mua sắm của mình, theo các quy định tại Điều này, có thể xây dựng, thông qua hay áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật để thúc đẩy việc bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên hay bảo vệ môi trường.

ĐIỀU 9.10

Nghiên cứu thị trường

1. Trước khi tổ chức lựa chọn nhà thầu, cơ quan mua sắm có thể tiến hành nghiên cứu thị trường nhằm chuẩn bị gói thầu, đặc biệt là để xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật, với điều kiện, nếu việc nghiên cứu thị trường do một nhà thầu thực hiện cho gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh, gói thầu đó phải tuân thủ các quy định của Chương này.

2. Với mục đích này, cơ quan mua sắm có thể sử dụng hoặc chấp nhận ý kiến tư vấn của các chuyên gia hoặc cơ quan chức năng độc lập hoặc của các thành viên thị trường. Cơ quan mua sắm có thể sử dụng ý kiến tư vấn trong việc lập kế hoạch và tiến hành thủ tục đấu thầu, với điều kiện là ý kiến tư vấn này không có tác động gây tổn hại tới cạnh tranh và không dẫn tới việc vi phạm các nguyên tắc không phân biệt đối xử và minh bạch.

ĐIỀU 9.11

Hồ sơ mời thầu

Hồ sơ mời thầu

1. Cơ quan mua sắm có nghĩa vụ kịp thời phát hành hồ sơ mời thầu hay cung cấp hồ sơ mời thầu theo yêu cầu của nhà thầu, trong đó bao gồm tất cả thông tin cần thiết để nhà thầu chuẩn bị và nộp hồ sơ dự thầu. Hồ sơ mời thầu phải bao gồm đầy đủ các thông tin sau, trừ trường hợp những thông tin này đã được nêu trong thông báo mời thầu:

(a) thông tin về gói thầu, bao gồm tính chất và số lượng hàng hóa hoặc dịch vụ cần mua sắm hoặc số lượng tạm tính nếu chưa có số lượng chính xác cũng như những yêu cầu mà nhà thầu cần đáp ứng, bao gồm các tiêu chuẩn kỹ thuật, giấy phép/giấy chứng nhận, kế hoạch, bản vẽ hay các tài liệu hướng dẫn;

(b) các điều kiện tham dự thầu, bao gồm danh mục thông tin và tài liệu mà nhà thầu phải nộp liên quan tới điều kiện tham dự;

(c) các tiêu chuẩn đánh giá được sử dụng trong quá trình đánh giá nhà thầu, và mức độ quan trọng tương ứng của các tiêu chuẩn đó trừ trường hợp giá là tiêu chuẩn duy nhất;

(d) các yêu cầu về xác thực và mã hóa hoặc các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp thông tin bằng phương tiện điện tử, nếu có, trong trường hợp cơ quan mua sắm tổ chức đấu thầu bằng phương tiện điện tử;

(e) các quy tắc đấu giá điện tử, bao gồm cả việc xác định các yếu tố của hồ sơ dự thầu liên quan tới tiêu chuẩn đánh giá, trong trường hợp cơ quan mua sắm tổ chức đấu giá điện tử;

(f) ngày, giờ và địa điểm mở thầu trong trường hợp mở thầu công khai, và thông tin về người tham dự lễ mở thầu nếu pháp luật trong nước của một Bên quy định chỉ có một số đối tượng cụ thể được tham dự;

(g) các điều khoản hay điều kiện khác, bao gồm điều khoản thanh toán và bất kỳ hạn chế nào về phương thức nộp hồ sơ dự thầu, ví dụ như bằng giấy hoặc bằng phương tiện điện tử; và

(h) thời gian giao hàng hoặc cung cấp dịch vụ.

2. Khi xác định thời gian giao hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một gói thầu, nếu phù hợp, cơ quan mua sắm phải xem xét các yếu tố như tính chất phức tạp của gói thầu, khả năng sử dụng thầu phụ và thời gian thực tế cần thiết để sản xuất, xuất kho và vận chuyển hàng hóa từ điểm cung cấp hoặc thời gian thực tế cần thiết để cung cấp dịch vụ.

3. Tiêu chuẩn đánh giá nêu trong thông báo mời thầu hoặc hồ sơ mời thầu có thể bao gồm giá và các yếu tố chi phí khác, chất lượng, yêu cầu kỹ thuật, đặc tính về môi trường, điều kiện giao hàng và các thông tin khác.

4. Cơ quan mua sắm có nghĩa vụ trả lời một cách kịp thời những yêu cầu hợp lý về các thông tin liên quan từ nhà thầu quan tâm hoặc nhà thầu tham dự thầu với điều kiện những thông tin này không mang lại ưu thế cho nhà thầu đó so với các nhà thầu khác.

Sửa đổi

5. Trước khi trao hợp đồng, nếu cơ quan mua sắm điều chỉnh các tiêu chuẩn đánh giá hay yêu cầu đã nêu trong thông báo mời thầu hoặc hồ sơ mời thầu đã cung cấp cho các nhà thầu tham dự, hoặc sửa đổi hay đăng tải lại, phát hành lại thông báo mời thầu hoặc hồ sơ mời thầu, cơ quan mua sắm có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản tất cả nội dung sửa đổi, hoặc thông báo mời thầu, hồ sơ mời thầu đã sửa đổi, đăng tải lại, phát hành lại:

(a) cho tất cả nhà thầu tham dự thầu tại thời điểm tiến hành điều chỉnh, sửa đổi, đăng tải lại hay phát hành lại nếu xác định được những nhà thầu này, nếu không thì phải đăng tải hay cung cấp những tài liệu nêu trên giống với cách thức cung cấp thông tin ban đầu; và

(b) trong một khoảng thời gian đủ để các nhà thầu nêu trên sửa đổi và nộp lại hồ sơ dự thầu nếu thấy cần thiết.

ĐIỀU 9.12
Thời gian trong đấu thầu

Quy định chung

1. Tùy theo nhu cầu thực tế, cơ quan mua sắm quy định một khoảng thời gian đủ để nhà thầu nhận được hồ sơ mời thầu, chuẩn bị và nộp hồ sơ quan tâm hoặc hồ sơ tham dự và hồ sơ dự thầu, trong đó có lưu ý đến các yếu tố như:

(a) tính chất và mức độ phức tạp của gói thầu;

(b) khả năng sử dụng thầu phụ; và

(c) thời gian cần thiết để chuyển hồ sơ dự thầu từ nước ngoài cũng như các địa điểm trong nước nếu không áp dụng đấu thầu qua mạng.

Những yêu cầu về thời gian, kể cả việc gia hạn, phải được áp dụng như nhau đối với tất cả nhà thầu quan tâm hoặc nhà thầu tham dự.

Thời hạn

2. Trường hợp áp dụng hình thức đấu thầu hạn chế, cơ quan mua sắm có nghĩa vụ quy định thời gian chuẩn bị hồ sơ quan tâm/hồ sơ tham dự, về nguyên tắc, tối

thiểu là 25 ngày kể từ ngày đăng tải thông báo mời thầu. Trong trường hợp khẩn cấp mà cơ quan mua sắm chứng minh được rằng khoảng thời gian trên là không khả thi thì thời gian chuẩn bị hồ sơ quan tâm/hồ sơ tham dự có thể giảm xuống còn tối thiểu 10 ngày.

3. Trừ trường hợp được quy định tại khoản 4, 5 và 7, cơ quan mua sắm có nghĩa vụ quy định thời gian nộp hồ sơ dự thầu tối thiểu là 40 ngày kể từ ngày:

(a) đăng tải thông báo mời thầu trong trường hợp đấu thầu rộng rãi; hoặc

(b) cơ quan mua sắm thông báo cho các nhà thầu về việc nộp hồ sơ dự thầu trong trường hợp đấu thầu hạn chế, dù gói thầu có áp dụng danh sách sử dụng nhiều lần hay không.

4. Cơ quan mua sắm có thể giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu theo quy định tại khoản 3 xuống còn tối thiểu 10 ngày nếu:

(a) cơ quan mua sắm đã đăng tải thông báo kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 9.6 (Các thông báo) tối thiểu 40 ngày và tối đa 12 tháng trước ngày đăng tải thông báo mời thầu; và thông báo kế hoạch lựa chọn nhà thầu bao gồm các nội dung sau:

(i) mô tả về gói thầu;

(ii) thời điểm đóng thầu dự kiến;

(iii) thông báo về việc nhà thầu cần thể hiện với cơ quan mua sắm về sự quan tâm của mình đối với gói thầu;

(iv) địa chỉ để mua, nhận tài liệu liên quan đến gói thầu; và

(v) tối đa các thông tin cần có trong thông báo mời thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 9.6 (Các thông báo), nếu có;

(b) đối với mua sắm thường xuyên, cơ quan mua sắm phải nêu rõ trong thông báo ban đầu rằng các thông báo tiếp theo sẽ quy định thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu căn cứ theo khoản này; hoặc

(c) gói thầu mua sắm hàng hóa hoặc dịch vụ thương mại; hoặc

(d) trong trường hợp khẩn cấp mà cơ quan mua sắm chứng minh được rằng thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu theo quy định tại khoản 3 là không khả thi.

5. Cơ quan mua sắm có thể giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu theo quy định tại khoản 3 05 ngày đối với mỗi trường hợp sau đây:

(a) thông báo mời thầu được đăng tải trên phương tiện điện tử;

(b) tất cả hồ sơ mời thầu được cung cấp trên phương tiện điện tử kể từ ngày đăng tải thông báo mời thầu; và

(c) cơ quan mua sắm chấp nhận việc nộp hồ sơ dự thầu qua phương tiện điện tử.

6. Việc áp dụng đồng thời khoản 4 và 5 không được làm giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu theo quy định tại khoản 3 xuống dưới 10 ngày kể từ ngày đăng tải thông báo mời thầu.

7. Trường hợp cơ quan mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh của Mục B (Cơ quan mua sắm cấp địa phương) hoặc Mục C (Các cơ quan khác) của Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam) lựa chọn tất cả hoặc một số nhà thầu đáp ứng yêu cầu, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu có thể được thỏa thuận giữa cơ quan mua sắm và các nhà thầu được chọn. Trường hợp không đạt được thỏa thuận, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 10 ngày.

ĐIỀU 9.13
Đàm phán

1. Một Bên có thể cho phép các cơ quan mua sắm của mình áp dụng phương thức đàm phán đối với một gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh trong trường hợp:

(a) cơ quan mua sắm nêu rõ ý định áp dụng phương thức đàm phán trong thông báo mời thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 9.6 (Các thông báo); hoặc

(b) quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu cho thấy không có hồ sơ nào có ưu thế vượt trội căn cứ theo các tiêu chuẩn đánh giá cụ thể đã nêu trong thông báo mời thầu hoặc hồ sơ mời thầu.

2. Cơ quan mua sắm có nghĩa vụ:

(a) đảm bảo việc loại nhà thầu không được tham gia đàm phán được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá đã nêu trong thông báo mời thầu hoặc hồ sơ mời thầu; và

(b) khi kết thúc quá trình đàm phán, quy định một thời điểm đóng thầu chung cho những nhà thầu còn lại nộp hồ sơ dự thầu mới hoặc hồ sơ dự thầu sửa đổi.

ĐIỀU 9.14
Chỉ định thầu

1. Với điều kiện là việc áp dụng hình thức chỉ định thầu không nhằm mục đích hạn chế sự cạnh tranh giữa các nhà thầu hoặc phân biệt đối xử đối với các nhà thầu của Bên kia hoặc bảo hộ nhà thầu trong nước, cơ quan mua sắm có thể áp dụng hình thức chỉ định thầu và không áp dụng Điều 9.6 (Các thông báo), 9.7 (Điều kiện tham dự thầu), 9.8 (Đánh giá năng lực nhà thầu), 9.10 (Nghiên cứu thị trường), 9.11 (Hồ sơ mời thầu), 9.12 (Thời gian trong đấu thầu), 9.13 (Đàm phán) và 9.15 (Đấu giá điện tử) chỉ trong những trường hợp sau đây:

(a) trường hợp đã đăng tải thông báo mời thầu, thông báo mời quan tâm hoặc thông báo mời dự tuyển nhưng:

(i) không có nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ quan tâm hoặc hồ sơ tham dự;

(ii) không có hồ sơ dự thầu đáp ứng các yêu cầu cơ bản đã nêu trong hồ sơ mời thầu;

(iii) không có nhà thầu đáp ứng các điều kiện tham dự thầu; hoặc

(iv) có sự thông đồng giữa các nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu, với điều kiện cơ quan mua sắm không thay đổi đáng kể những yêu cầu cơ bản đã nêu trong hồ sơ mời thầu;

(b) trường hợp hàng hóa hay dịch vụ chỉ có thể được cung cấp bởi một nhà thầu và không có hàng hóa hay dịch vụ thay thế hợp lý bởi một trong những lý do sau đây:

(i) đối tượng mua sắm là một tác phẩm nghệ thuật;

(ii) bảo hộ bằng sáng chế, bản quyền hay các quyền độc quyền khác; hoặc

(iii) không có sự cạnh tranh vì lý do kỹ thuật;

(c) trường hợp cung cấp bổ sung hàng hóa hay dịch vụ bởi nhà thầu đã trúng thầu mà hàng háo và dịch vụ bổ sung không nằm trong phạm vi của gói thầu ban đầu song việc thay đổi nhà thầu đối với việc bổ sung đó:

(i) không thể thực hiện được vì các lý do kinh tế và kỹ thuật như yêu cầu về tính đồng bộ hoặc tương thích với các thiết bị, phần mềm, dịch vụ hoặc lắp đặt sẵn có đã mua trong gói thầu trước, hay do các điều kiện bảo hành của nhà thầu ban đầu; và

(ii) gây ra những bất tiện đáng kể hoặc làm tăng gần gấp đôi chi phí cho cơ quan mua sắm;

(d) trường hợp tối cần thiết do tình trạng khẩn cấp bởi những sự kiện xảy ra không lường trước được, cơ quan mua sắm không thể kịp thời mua được hàng hóa hoặc dịch vụ nếu áp dụng đấu thầu rộng rãi hay đấu thầu hạn chế;

(e) hàng hóa được mua trên thị trường hoặc sàn giao dịch hàng hóa;

(f) trường hợp cơ quan mua sắm mua một nguyên mẫu hoặc một sản phẩm hay dịch vụ đầu tiên được phát triển theo yêu cầu của cơ quan đó theo một hợp đồng cụ thể để nghiên cứu, thử nghiệm hay phát triển nguyên bản; phát triển một nguyên mẫu hoặc một hàng hóa hay dịch vụ đầu tiên có thể bao gồm cả việc sản xuất hoặc cung ứng hạn chế để kết hợp kết quả thử nghiệm và để chứng minh rằng hàng hóa hoặc dịch vụ đầu tiên đó phù hợp để sản xuất hoặc cung ứng với số lượng lớn theo các tiêu chuẩn chất lượng có thể chấp nhận được. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất hoặc cung cấp nêu trên không bao gồm việc sản xuất hay cung cấp số lượng lớn nhằm mục đích thương mại hoặc bù đắp các chi phí nghiên cứu và phát triển;

(g) trường hợp có khối lượng công việc xây lắp phát sinh ngoài hợp đồng ban đầu nhưng nằm trong mục tiêu của hồ sơ mời thầu, do các tình huống không lường

trước được, cần thiết phải được thực hiện để hoàn thành gói thầu xây lắp theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

(h) những gói thầu được thực hiện trong các điều kiện đặc biệt thuận lợi chỉ xuất hiện trong thời gian rất ngắn trong các hoạt động thanh lý bất thường như do việc giải tán, vỡ nợ hay phá sản, nhưng không áp dụng cho việc mua sắm thường xuyên từ các nhà thầu thông thường; hoặc

(i) trường hợp hợp đồng được trao cho bên thắng cuộc trong một cuộc thi thiết kế, với điều kiện là:

(i) cuộc thi đó được tổ chức theo cách thức phù hợp với quy định của Chương này, đặc biệt là liên quan tới việc đăng tải thông báo mời thầu; và

(ii) cuộc thi đó được chấm bởi một ban giám khảo độc lập với mục đích trao hợp đồng thiết kế cho bên thắng cuộc;

2. Đối với mỗi trường hợp trúng thầu theo quy định tại khoản 1, cơ quan mua sắm có nghĩa vụ báo cáo bằng văn bản hoặc lưu trữ hồ sơ trong đó nêu rõ tên cơ quan mua sắm, giá trị và chủng loại hàng hóa hay dịch vụ được đấu thầu, cũng như giải trình lý do áp dụng chỉ định thầu theo các trường hợp và điều kiện nêu tại khoản 1.

ĐIỀU 9.15

Đấu giá điện tử

Trường hợp có ý định áp dụng đấu giá điện tử đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh, trước thời điểm bắt đầu đấu giá điện tử, cơ quan mua sắm có nghĩa vụ cung cấp cho từng nhà thầu tham dự:

(a) thông tin về phương pháp đánh giá tự động căn cứ theo các tiêu chuẩn đánh giá nêu trong hồ sơ mời thầu và sẽ được sử dụng để tự động xếp hạng hoặc xếp hạng lại nhà thầu trong quá trình đấu giá; và

(b) các thông tin khác liên quan tới quá trình đấu giá.

ĐIỀU 9.16

Xử lý hồ sơ dự thầu và Trao hợp đồng

Xử lý hồ sơ dự thầu

1. Cơ quan mua sắm có nghĩa vụ tiếp nhận, mở và xử lý tất cả hồ sơ dự thầu theo các quy trình đảm bảo sự công bằng và khách quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu cũng như việc bảo mật hồ sơ dự thầu.

2. Trường hợp cơ quan mua sắm cho phép một nhà thầu sửa các lỗi không cố ý về thể thức của hồ sơ dự thầu trong khoảng thời gian từ thời điểm mở thầu đến thời điểm trao hợp đồng, cơ quan mua sắm cũng phải trao cơ hội đó cho tất cả các nhà thầu khác tham dự thầu.

Trao hợp đồng

3. Để được xem xét trúng thầu, hồ sơ dự thầu phải được nộp dưới dạng văn bản bởi nhà thầu đáp ứng các điều kiện tham dự thầu và, tại thời điểm mở thầu, phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản đã nêu trong các thông báo và hồ sơ mời thầu.

4. Trừ trường hợp xác định rằng việc trao hợp đồng không phục vụ lợi ích công, cơ quan mua sắm có nghĩa vụ trao hợp đồng cho nhà thầu được đánh giá có đủ năng lực thực hiện hợp đồng và, căn cứ vào các tiêu chuẩn đánh giá trong các thông báo và hồ sơ mời thầu, nhà thầu đó có hồ sơ dự thầu:

(a) có ưu thế nhất; hoặc

(b) có giá dự thầu thấp nhất, trong trường hợp giá là tiêu chuẩn đánh giá duy nhất.

5. Trường hợp nhận được hồ sơ dự thầu có giá thấp bất thường so với các hồ sơ dự thầu khác, cơ quan mua sắm có thể xác minh với nhà thầu rằng nhà thầu đáp ứng các điều kiện tham dự và có đủ khả năng thực hiện hợp đồng.

6. Cơ quan mua sắm không được sử dụng các tùy chọn, hủy thầu hoặc sửa đổi hợp đồng đã trao nhằm tránh thực hiện các nghĩa vụ của Chương này.

ĐIỀU 9.17

Thông tin sau khi trao hợp đồng

Thông tin cung cấp cho nhà thầu

1. Cơ quan mua sắm có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho các nhà thầu đã nộp hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ quan tâm hoặc hồ sơ tham dự về quyết định trao hợp đồng và có nghĩa vụ cung cấp thông báo bằng văn bản trong trường hợp nhà thầu có yêu cầu.

2. Theo khoản 2 và 3 Điều 9.18 (Công bố thông tin), khi được yêu cầu, cơ quan mua sắm có nghĩa vụ giải thích cho nhà thầu không trúng thầu lý do hồ sơ dự thầu của nhà thầu đó không được lựa chọn và giải thích những ưu thế tương đối trong hồ sơ dự thầu được lựa chọn cho những nhà thầu đáp ứng điều kiện tham dự và vượt qua vòng đánh giá kỹ thuật.

Công bố kết quả lựa chọn nhà thầu

3. Trong vòng 30 ngày kể từ khi trao hợp đồng đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này, cơ quan mua sắm có nghĩa vụ đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên báo giấy hoặc phương tiện điện tử được liệt kê tại Mục H (Đăng tải thông tin đấu thầu) trong Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam). Trường hợp chỉ đăng tải trên phương tiện điện tử, thông tin đó phải được dễ dàng truy cập trong một khoảng thời gian hợp lý. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm tối thiểu các thông tin sau:

(a) mô tả hàng hóa và dịch vụ cần mua sắm;

(b) tên và địa chỉ của cơ quan mua sắm;

(c) tên và địa chỉ của nhà thầu trúng thầu;

(d) giá trúng thầu hoặc giá dự thầu cao nhất và thấp nhất được xem xét trong quá trình trao hợp đồng;

(e) ngày ký quyết định trúng thầu; và

(f) hình thức lựa chọn nhà thầu đã áp dụng và mô tả tóm tắt lý do áp dụng hình thức chỉ định thầu trong trường hợp áp dụng hình thức này theo quy định tại Điều 9.14 (Chỉ định thầu).

Lưu trữ hồ sơ

4. Cơ quan mua sắm có nghĩa vụ lưu trữ:

(a) tài liệu, hồ sơ và báo cáo liên quan đến quá trình lựa chọn nhà thầu và trao hợp đồng đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh trong thời gian ít nhất 3 năm kể từ ngày trao hợp đồng, bao gồm hồ sơ và báo cáo theo quy định tại Điều 9.14 (Chỉ định thầu); và

(b) dữ liệu đảm bảo việc truy xuất thông tin về gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh trên phương tiện điện tử.

Số liệu thống kê

5. Các Bên có nghĩa vụ nỗ lực chia sẻ dữ liệu thống kê sẵn có liên quan tới gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này.

ĐIỀU 9.18
Công bố thông tin

Cung cấp thông tin

1. Khi nhận được yêu cầu của một Bên, Bên kia có nghĩa vụ kịp thời cung cấp thông tin cần thiết để chứng minh việc lựa chọn nhà thầu được tiến hành một cách công bằng, khách quan và tuân thủ quy định tại Chương này, trong đó có thể bao gồm những đặc điểm và ưu thế tương đối của hồ sơ dự thầu của nhà thầu trúng thầu. Bên tiếp nhận thông tin không được tiết lộ cho bất kỳ nhà thầu nào, trừ trường hợp đã tham vấn và nhận được sự đồng ý của Bên cung cấp thông tin.

Thông tin không được phép công bố

2. Mặc dù có các quy định khác trong Chương này, một Bên, bao gồm các cơ quan mua sắm của mình, không được tiết lộ cho bất kỳ nhà thầu nào những thông tin có thể gây tổn hại đến lợi ích thương mại hợp pháp của một nhà thầu khác hoặc có thể gây tổn hại đến sự cạnh tranh công bằng giữa các nhà thầu.

3. Chương này không yêu cầu một Bên, bao gồm các cơ quan mua sắm, các cơ quan có thẩm quyền và cơ quan giải quyết kiến nghị của mình, công bố các thông tin mật nếu việc công bố đó:

(a) cản trở việc thực thi pháp luật;

(b) có thể gây tổn hại đến sự cạnh tranh công bằng giữa các nhà thầu;

(c) gây tổn hại đến lợi ích thương mại hợp pháp của các cá nhân hay tổ chức cụ thể, bao gồm cả việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; hoặc

(d) trái với lợi ích công.

ĐIỀU 9.19
Giải quyết kiến nghị trong nước

1. Mỗi Bên có nghĩa vụ duy trì, thành lập hoặc chỉ định ít nhất một cơ quan hành chính hoặc tư pháp khách quan, độc lập với các cơ quan mua sắm của Bên đó nhằm xử lý một cách công bằng, kịp thời, minh bạch và hiệu quả đối với kiến nghị của nhà thầu về:

(a) một hành vi vi phạm quy định của Chương này; hoặc

(b) việc cơ quan mua sắm của một Bên không tuân thủ các quy định do Bên đó ban hành nhằm thực hiện Chương này, trong trường hợp theo luật pháp của Bên đó, nhà thầu không có quyền kiến nghị trực tiếp về hành vi vi phạm quy định của Chương này, phát sinh trong việc mua sắm theo phạm vi điều chỉnh mà nhà thầu có lợi ích. Quy trình giải quyết kiến nghị phải được thực hiện dưới dạng văn bản và được công bố rộng rãi.

2. Trường hợp nhà thầu có kiến nghị về hành vi vi phạm hoặc không tuân thủ như đã nêu tại khoản 1 đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh mà nhà thầu có lợi ích, Bên có cơ quan mua sắm bị kiến nghị nên khuyến khích cơ quan mua sắm và nhà thầu đó tìm kiếm giải pháp thông qua tham vấn, nếu thấy thích hợp. Cơ quan mua sắm có nghĩa vụ xử lý kiến nghị đó một cách khách quan và kịp thời mà không làm ảnh hưởng đến sự tham dự của nhà thầu trong gói thầu hiện tại hoặc các

gói thầu trong tương lai hay ảnh hưởng đến quyền yêu cầu các biện pháp khắc phục theo quy trình giải quyết kiến nghị hành chính hoặc tư pháp. Mỗi Bên hoặc cơ quan mua sắm của mình có nghĩa vụ công khai các thông tin về cơ chế giải quyết kiến nghị nêu trên.

3. Nhà thầu phải có đủ thời gian để chuẩn bị và nộp kiến nghị, trong bất kỳ trường hợp nào không được ít hơn 10 ngày kể từ thời điểm nhà thầu biết hoặc đáng lẽ biết về cơ sở của việc kiến nghị.

4. Trường hợp cơ quan đầu tiên xem xét kiến nghị của nhà thầu không phải là cơ quan giải quyết kiến nghị được nêu tại khoản 1, một Bên có nghĩa vụ đảm bảo nhà thầu có thể yêu cầu một cơ quan hành chính hoặc tư pháp khách quan, độc lập với cơ quan mua sắm bị kiến nghị xem xét lại quyết định xử lý ban đầu đó.

5. Trường hợp cơ quan giải quyết kiến nghị không phải là tòa án, mỗi Bên có nghĩa vụ đảm bảo rằng quyết định của cơ quan giải quyết kiến nghị phải được thẩm tra tư pháp hoặc quy trình giải quyết kiến nghị của cơ quan đó phải quy định như sau:

(a) cơ quan mua sắm có nghĩa vụ phản hồi bằng văn bản đối với kiến nghị của nhà thầu và cung cấp tất cả tài liệu liên quan cho cơ quan giải quyết kiến nghị;

(b) các bên tham gia quá trình xét xử (sau đây gọi là "bên tham gia") có quyền được bày tỏ ý kiến trước khi cơ quan giải quyết kiến nghị đưa ra quyết định;

(c) các bên tham gia có quyền được cử đại diện và có người đi cùng;

(d) các bên tham gia có quyền tham dự tất cả những lần xét xử; và

(e) cơ quan giải quyết kiến nghị có nghĩa vụ đưa ra quyết định bằng văn bản đối với kiến nghị của nhà thầu một cách kịp thời, trong đó nêu rõ lý do đưa ra quyết định này.

6. Mỗi Bên có nghĩa vụ thông qua và duy trì các quy định về:

(a) việc nhanh chóng đưa ra những biện pháp tạm thời, trong khi chờ giải quyết kiến nghị, nhằm bảo vệ cơ hội tham dự thầu của nhà thầu. Những biện pháp tạm thời này có thể dẫn tới việc đình chỉ quá trình lựa chọn nhà thầu. Việc quyết định áp dụng những biện pháp tạm thời cần xem xét tới những hậu quả bất lợi

nghiêm trọng đối với lợi ích của các bên liên quan, bao gồm cả lợi ích công. Lý do không áp dụng các biện pháp nêu trên phải được cung cấp bằng văn bản; và

(b) giải pháp khắc phục hoặc mức đền bù tổn thất hoặc thiệt hại trong trường hợp cơ quan giải quyết kiến nghị xác định có hành vi vi phạm hoặc không tuân thủ theo quy định tại khoản 1. Mức đền bù thiệt hại có thể được giới hạn trong chi phí phát sinh hợp lý trong quá trình chuẩn bị hồ sơ dự thầu hoặc chi phí kiến nghị, hoặc cả hai.

ĐIỀU 9.20

Sửa đổi và Điều chỉnh Bản chào

1. Một Bên có nghĩa vụ thông báo cho Bên kia bằng văn bản về bất kỳ sửa đổi hay điều chỉnh nào trong Bản chào của mình (sau đây gọi là "sửa đổi").

2. Đối với mỗi đề xuất loại một cơ quan mua sắm ra khỏi Bản chào của mình với lý do Nhà nước hoàn toàn từ bỏ quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đối với cơ quan đó, Bên có đề xuất sửa đổi (sau đây gọi là "Bên sửa đổi") có nghĩa vụ cung cấp bằng chứng về việc Nhà nước hoàn toàn từ bỏ quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng tới cơ quan đó trong thông báo gửi tới Bên kia.

3. Quyền kiểm soát hay ảnh hưởng của Nhà nước đối với một cơ quan được coi là bị hoàn toàn từ bỏ khi Bên sửa đổi, đối với Liên minh Châu Âu bao gồm cơ quan cấp trung ương và cơ quan cấp địa phương, và đối với Việt Nam bao gồm chính quyền trung ương và chính quyền địa phương:

(i) không trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc số phiếu bầu tương ứng số cổ phần đã phát hành của cơ quan đó; và

(ii) không thể trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm hơn một nửa số thành viên của hội đồng quản trị hoặc của một bộ phận tương đương trong cơ quan đó.

4. Đối với bất kỳ đề xuất sửa đổi nào, Bên sửa đổi có nghĩa vụ nêu rõ trong thông báo sửa đổi về những hệ quả có thể xảy ra từ sự thay đổi đó đối với Bản chào mà các Bên đã thống nhất trong Hiệp định này. Trường hợp Bên sửa đổi đề xuất những điều chỉnh thuần túy về mặt hình thức hoặc sửa đổi nhỏ về Bản chào

mà không ảnh hưởng tới gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh thì những sửa đổi đó phải được thông báo tối thiểu hai năm một lần.

Đề xuất sửa đổi bản chào được coi là những điều chỉnh thuần túy về mặt hình thức và những sửa đổi nhỏ trong những trường hợp sau:

(a) thay đổi tên một cơ quan mua sắm;

(b) sáp nhập một hoặc nhiều cơ quan mua sắm được liệt kê trong Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam); hoặc

(c) chia tách một cơ quan mua sắm được liệt kê trong Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam) thành hai hoặc nhiều cơ quan mua sắm và sau đó được liệt kê trong cùng một Mục của Phụ lục.

5. Trong thông báo đề xuất sửa đổi, Bên sửa đổi có thể đưa ra biện pháp đền bù cho việc thay đổi phạm vi điều chỉnh, nếu cần thiết, nhằm duy trì mức độ mở cửa như trước khi sửa đổi. Bên sửa đổi không cần đưa ra các biện pháp đền bù cho Bên kia nếu đề xuất sửa đổi liên quan tới:

(a) một cơ quan mua sắm mà Bên đó hoàn toàn từ bỏ quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng khi tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của cơ quan nêu trên; hoặc

(b) những điều chỉnh thuần túy về mặt hình thức và hiệu chỉnh nhỏ trong Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam).

Mặc dù đã quy định tại điểm (a), nếu việc loại bỏ một số lượng đáng kể các cơ quan mua sắm của một Bên khỏi Bản chào với lý do những cơ quan đó không còn chịu sự kiểm soát hay ảnh hưởng của Nhà nước theo các tiêu chí quy định tại khoản 3 dẫn tới sự mất cân bằng lớn trong bản chào giữa các Bên thì Bên sửa đổi

có nghĩa vụ tham vấn với Bên kia về cách thức giải quyết sự mất cân bằng đó mà không làm ảnh hưởng tới các quy định khác.

6. Một Bên có nghĩa vụ thông báo cho Bên sửa đổi về ý kiến phản đối của mình đối với bất kỳ đề xuất sửa đổi nào trong vòng 45 ngày kể từ ngày có thông báo đề xuất sửa đổi.

7. Trường hợp một Bên đưa ra thông báo phản đối, cả hai Bên có nghĩa vụ nỗ lực giải quyết bất đồng thông qua tham vấn. Trong quá trình tham vấn, Bên phản đối có thể yêu cầu cung cấp thêm thông tin, bao gồm thông tin về bản chất của việc kiểm soát hoặc ảnh hưởng của Nhà nước, nhằm làm rõ đề xuất sửa đổi.

8. Trường hợp không giải quyết được bất đồng thông qua tham vấn theo quy định tại khoản 7, các Bên có thể áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp theo quy định tại Chương 15 (Giải quyết tranh chấp).

9. Đề xuất sửa đổi chỉ có hiệu lực khi:

(a) Bên kia không gửi văn bản phản đối đề xuất sửa đổi tới Bên sửa đổi trong vòng 45 ngày kể từ ngày có thông báo đề xuất sửa đổi;

(b) các Bên đã đạt được thỏa thuận; hoặc

(c) một Hội đồng trọng tài ban hành một báo cáo cuối cùng theo Điều 15.11 (Báo cáo cuối cùng) kết luận rằng sửa đổi được đề xuất sẽ có hiệu lực đối với các Bên.

ĐIỀU 9.21
Hợp tác

1. Các Bên công nhận lợi ích chung trong việc hợp tác thúc đẩy tự do hóa quốc tế thị trường mua sắm của chính phủ nhằm tăng cường hiểu biết về hệ thống mua sắm của chính phủ của nhau và cải thiện khả năng tiếp cận các thị trường đó.

2. Không ảnh hưởng tới quy định tại khoản 4 Điều 9.6 (Các thông báo), hai Bên sẽ nỗ lực hợp tác trong các vấn đề như:

(a) trao đổi kinh nghiệm và thông tin, như khuôn khổ pháp lý và các thông lệ tốt nhất;

(b) xây dựng và mở rộng ứng dụng phương tiện điện tử trong mua sắm của chính phủ;

(c) tăng cường năng lực cho cán bộ nhà nước về các thông lệ tốt nhất trong mua sắm của chính phủ; và

(d) tăng cường thể chế nhằm thực thi các quy định trong Chương này.

ĐIỀU 9.22

Đàm phán trong tương lai

Đấu thầu điện tử

1. Các Bên có nghĩa vụ rà soát các quy định tại Điều 9.15 (Đấu giá điện tử) khi Việt Nam có hệ thống đấu thầu điện tử hoàn chỉnh phù hợp với những thay đổi công nghệ có thể diễn ra và cụ thể là xem xét các yếu tố khác như thuật toán sử dụng cho việc tự động đánh giá hồ sơ dự thầu và cách thức thông báo kết quả đánh giá sơ bộ tới các bên tham gia đấu giá điện tử.

2. Các Bên có nghĩa vụ tiến hành đàm phán về thời gian lưu trữ dữ liệu liên quan tới gói thầu được tiến hành thông qua phương tiện điện tử khi hệ thống đấu thầu điện tử của Việt Nam đi vào hoạt động.

Mở cửa thị trường

3. Các Bên có nghĩa vụ tiến hành đàm phán về việc mở rộng phạm vi điều chỉnh đối với các cơ quan mua sắm cấp địa phương trong vòng 15 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

ĐIỀU 9.23

Ủy ban về Đầu tư, Dịch vụ, Thương mại điện tử và Mua sắm của Chính phủ

Ủy ban về Đầu tư, Dịch vụ, Thương mại điện tử và Mua sắm của Chính phủ được thành lập theo Điều 17.2 (Các ủy ban chuyên trách) chịu trách nhiệm triển khai Chương này. Cụ thể, Ủy ban này có thể:

(a) thảo luận việc trao đổi dữ liệu thống kê theo quy định tại khoản 5 Điều 9.17 (Thông tin sau khi trao hợp đồng);

(b) rà soát các thông báo sửa đổi Phạm vi điều chỉnh chưa được giải quyết và phê chuẩn danh sách sửa đổi các cơ quan mua sắm trong Mục A (Cơ quan mua sắm cấp trung ương) tới Mục C (Các cơ quan khác) trong Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam);

(c) chấp thuận các biện pháp đền bù cho việc thay đổi phạm vi điều chỉnh của Bản chào;

(d) xem xét các vấn đề liên quan tới mua sắm của chính phủ do một Bên đề xuất; và

(e) thảo luận các vấn đề khác liên quan tới việc thực thi Chương này.

CHƯƠNG 10
CHÍNH SÁCH CẠNH TRANH

MỤC A: HÀNH VI PHẢN CẠNH TRANH

ĐIỀU 10.1
Các nguyên tắc

Các Bên công nhận tầm quan trọng của cạnh tranh không bị làm sai lệch trong quan hệ thương mại và đầu tư giữa các Bên. Các Bên thừa nhận rằng hành vi phản cạnh tranh có khả năng làm sai lệch sự vận hành đúng đắn của thị trường và làm suy giảm lợi ích của tự do hóa thương mại.

ĐIỀU 10.2
Khuôn khổ pháp lý

1. Các Bên phải áp dụng hoặc duy trì pháp luật cạnh tranh toàn diện nhằm cấm hành vi phản cạnh tranh, với mục tiêu thúc đẩy hiệu quả kinh tế và phúc lợi người tiêu dùng, và phải có những hành động thích đáng đối với các hành vi đó.

2. Trong phạm vi lãnh thổ tương ứng của mỗi Bên, pháp luật cạnh tranh phải xử lý một cách hiệu quả:

(a) thỏa thuận giữa các doanh nghiệp, quyết định của hiệp hội doanh nghiệp và các hành vi phối hợp có mục đích hoặc tác động ngăn cản, hạn chế hoặc làm sai lệch cạnh tranh;

(b) hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh của một hoặc nhiều doanh nghiệp; và tập trung quyền lực giữa các doanh nghiệp gây cản trở đáng kể đến cạnh tranh hiệu quả.

ĐIỀU 10.3

Thực hiện

1. Mỗi Bên phải duy trì quyền tự chủ trong xây dựng và thực thi luật cạnh tranh của mình.

2. Mỗi Bên phải duy trì các cơ quan chịu trách nhiệm áp dụng đầy đủ và thực thi có hiệu quả pháp luật cạnh tranh, và đảm bảo rằng các cơ quan được trang bị phù hợp và có quyền hạn cần thiết để thực hiện trách nhiệm của mình.

3. Tất cả các doanh nghiệp tư nhân hoặc doanh nghiệp nhà nước đều là đối tượng của luật cạnh tranh theo Điều 10.2 (Khuôn khổ pháp lý).

4. Mỗi Bên phải áp dụng pháp luật cạnh tranh một cách minh bạch và không phân biệt đối xử đối với cả doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước, tôn trọng các nguyên tắc công bằng trong tố tụng và quyền được bảo vệ của doanh nghiệp liên quan.

5. Việc áp dụng pháp luật cạnh tranh không được cản trở việc thực thi, theo luật hoặc trong thực tế, các nhiệm vụ công ích cụ thể được giao cho doanh nghiệp. Các miễn trừ áp dụng pháp luật cạnh tranh của một Bên phải được giới hạn trong phạm vi nhiệm vụ công ích, tương ứng với mục tiêu chính sách công mong muốn và phải minh bạch.

MỤC B
TRỢ CẤP

ĐIỀU 10.4
Các nguyên tắc

1. Các Bên đồng ý rằng một Bên có thể cung cấp các khoản trợ cấp khi cần thiết nhằm đạt được một mục tiêu chính sách công. Các Bên thừa nhận rằng, một số loại trợ cấp nhất định có khả năng làm sai lệch sự vận hành đúng đắn của thị trường và làm suy giảm các lợi ích của tự do hóa thương mại. Về nguyên tắc, một Bên không nên trợ cấp cho các doanh nghiệp cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ trong trường hợp các khoản trợ cấp này có tác động tiêu cực, hoặc có khả năng gây tác động tiêu cực đến cạnh tranh và thương mại.

2. Dưới đây là một danh mục mang tính chất minh họa các mục tiêu chính sách công mà một Bên có thể trợ cấp theo các điều kiện quy định trong Mục này:

(a) khắc phục thiệt hại do thiên tai hay các sự kiện bất thường gây ra;

(b) thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các khu vực có tiêu chuẩn sống thấp bất thường hoặc nơi có tình trạng thiếu việc làm nghiêm trọng;

(c) khắc phục sự xáo trộn nghiêm trọng trong nền kinh tế của một trong các Bên;

(d) tạo thuận lợi cho sự phát triển của các hoạt động kinh tế hoặc các khu vực kinh tế nhất định, bao gồm nhưng không giới hạn ở các khoản trợ cấp dành cho các mục đích nghiên cứu, phát triển và sáng tạo được xác định rõ ràng, trợ cấp cho đào tạo hoặc tạo công ăn việc làm, trợ cấp vì mục đích môi trường, trợ cấp ưu đãi cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định pháp luật tương ứng của các Bên; và

(e) thúc đẩy bảo tồn văn hóa và di sản.

3. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng các doanh nghiệp chỉ sử dụng trợ cấp riêng do một Bên cung cấp theo mục tiêu chính sách của khoản trợ cấp riêng đó[39].

---

[39] Để rõ ràng hơn, khi một Bên ban hành các khuôn khổ pháp lý và thủ tục hành chính có liên quan đến vấn đề này, nghĩa vụ này được coi là hoàn thành.

ĐIỀU 10.5

Định nghĩa và phạm vi

1. Theo mục đích của Mục này, "trợ cấp" là một biện pháp đáp ứng các điều kiện được quy định tại Điều 1.1 Hiệp định SCM, bất kể được cấp cho một doanh nghiệp sản xuất hàng hóa hay cung ứng dịch vụ[40].

2. Mục này chỉ áp dụng đối với trợ cấp là trợ cấp riêng theo quy định tại Điều 2 Hiệp định SCM. Trợ cấp cho người tiêu dùng cá nhân hoặc các biện pháp áp dụng chung, bao gồm trợ cấp và các biện pháp nhằm đạt được mục tiêu chính sách xã hội, không được coi là trợ cấp riêng.

3. Mục này áp dụng đối với trợ cấp riêng dành cho tất cả các doanh nghiệp, bao gồm doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân.

4. Việc áp dụng các quy định trong Mục này không được gây cản trở việc thực hiện, theo luật hoặc trong thực tế, các nhiệm vụ công ích cụ thể, bao gồm các nghĩa vụ cung cấp dịch vụ công, được giao cho doanh nghiệp có liên quan. Các miễn trừ nên được giới hạn trong phạm vi nhiệm vụ công ích, tương ứng với các mục tiêu chính sách công được giao và phải minh bạch.

5. Mục này không áp dụng đối với hoạt động phi kinh tế.

6. Khoản 1 Điều 10.9 (Trợ cấp riêng có điều kiện) không áp dụng đối với trợ cấp thủy sản và các trợ cấp liên quan đến thương mại hàng hóa nằm trong Phụ lục 1 Hiệp định về Nông nghiệp.

7. Mục này chỉ áp dụng đối với các khoản trợ cấp riêng với khoản tiền mà mỗi đối tượng thụ hưởng vượt quá 300.000 SDR (quyền rút vốn đặc biệt) trong thời gian 3 năm[41].

8. Về trợ cấp cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ, Điều 10.7 (Minh bạch hóa) và Điều 10.6 (Trợ cấp riêng có điều kiện) chỉ áp dụng đối với các ngành dịch vụ

---

[40] Điều khoản này không ảnh hưởng đến quan điểm của các Bên và các kết quả có thể có trong các cuộc thảo luận trong tương lai tại WTO về trợ cấp đối với dịch vụ. Tùy thuộc vào tiến triển của các cuộc thảo luận ở cấp WTO, các Bên có thể áp dụng quyết định của một ủy ban liên quan để cập nhật Hiệp định về vấn đề này.

[41] Để rõ ràng hơn, nghĩa vụ thông báo không yêu cầu Bên thông báo phải cung cấp tên đối tượng thụ hưởng trợ cấp.

sau đây: viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải bao gồm hàng hải, năng lượng, dịch vụ máy tính, kiến trúc và cơ khí, dịch vụ xây dựng và môi trường, tùy thuộc vào các bảo lưu trong Chương 8 (Tự do hóa đầu tư, Thương mại dịch vụ và Thương mại điện tử).

9. Mục này không áp dụng đối với các ngành hoặc phân ngành mà các Bên không liệt kê trong Chương 8 (Tự do hóa đầu tư, thương mại dịch vụ và thương mại điện tử).

10. Điều 10.9 (Trợ cấp riêng có điều kiện) không áp dụng đối với trợ cấp được chính thức chấp thuận hoặc được cấp trước hoặc trong vòng 5 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực.

ĐIỀU 10.6
Mối quan hệ với WTO

Các quy định tại Mục này được áp dụng nhưng không được ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của mỗi Bên theo Điều VI Hiệp định GATT 1994, Hiệp định SCM và Hiệp định về Nông nghiệp.

ĐIỀU 10.7
Minh bạch hóa

1. Mỗi Bên phải bảo đảm tính minh bạch đối với các khoản trợ cấp riêng. Để thực hiện điều này, sau mỗi 4 năm, mỗi Bên phải thông báo cho Bên kia về cơ sở pháp lý, hình thức, khoản tiền trợ cấp hoặc ngân sách và nếu có thể, đối tượng tiếp nhận trợ cấp riêng.[42]

2. Nghĩa vụ thông báo nêu tại khoản 1 được coi là hoàn thành nếu Bên đó công bố thông tin liên quan trên một trang web có thể truy cập một cách công khai, kể từ ngày 31 tháng 12 của năm dương lịch sau năm cấp trợ cấp. Thông báo đầu tiên phải được thực hiện không muộn hơn 4 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực.

---

[42] Để rõ ràng hơn, trách nhiệm thông báo không yêu cầu Bên thông báo cung cấp tên của doanh nghiệp thụ hưởng trợ cấp.

ĐIỀU 10.8

Tham vấn

1. Khi một Bên cho rằng một khoản trợ cấp riêng do Bên kia cấp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Điều 10.9 (Trợ cấp riêng có điều kiện), có ảnh hưởng tiêu cực, hoặc có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến lợi ích thương mại hoặc đầu tư của mình, Bên đó có thể bày tỏ quan ngại dưới hình thức văn bản gửi đến Bên kia và yêu cầu tham vấn về vấn đề này. Bên được yêu cầu phải xem xét thỏa đáng yêu cầu đó. Việc tham vấn cần nhằm xác định liệu:

(a) khoản trợ cấp riêng đó chỉ được cấp nhằm đạt mục tiêu chính sách công hay không;

(b) số tiền trợ cấp có được hạn chế ở mức cần thiết tối thiểu để đạt được mục tiêu này hay không;

(c) khoản trợ cấp có tạo động lực hay không; và

(d) giới hạn ảnh hưởng tiêu cực đến thương mại và đầu tư của Bên yêu cầu hay không.

2. Để tạo thuận lợi cho việc tham vấn, Bên được yêu cầu phải cung cấp thông tin về khoản trợ cấp riêng đó trong thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Sau khi nhận được thông tin về khoản trợ cấp đó, nếu Bên yêu cầu nhận thấy rằng khoản trợ cấp liên quan trong quá trình tham vấn gây ra hoặc có thể gây ra tác động tiêu cực đến lợi ích thương mại và đầu tư của Bên yêu cầu một cách không cân xứng, Bên được yêu cầu phải nỗ lực hết sức để loại bỏ hoặc giảm thiểu các tác động tiêu cực này.

ĐIỀU 10.9

Trợ cấp riêng có điều kiện

1. Các Bên phải áp dụng điều kiện cho các khoản trợ cấp riêng như sau:

(a) được phép có một thỏa thuận pháp lý theo đó một cơ quan nhà nước hoặc một cơ quan công quyền có trách nhiệm trang trải các khoản nợ hoặc nghĩa vụ của các doanh nghiệp nhất định với điều kiện phạm vi của các khoản nợ và nghĩa vụ đó được giới hạn về số lượng và thời hạn thực hiện trách nhiệm;

(b) hỗ trợ doanh nghiệp phá sản hoặc đang gặp khó khăn với các hình thức khác nhau, chẳng hạn như cho vay, bảo lãnh, trợ cấp tiền mặt, cấp vốn, cung cấp tài sản dưới giá thị trường và miễn giảm thuế, có thời hạn trên 1 năm là được phép với điều kiện phải chuẩn bị một kế hoạch tái cơ cấu đáng tin cậy dựa trên các giả định thực tế, nhằm mục đích bảo đảm sự phục hồi của doanh nghiệp đó trong khoảng thời gian hợp lý để có thể tồn tại lâu dài và với sự đóng góp chi phí tái cơ cấu của chính doanh nghiệp đó.[43]

2. Khoản 1 không áp dụng đối với các khoản trợ cấp riêng mà Bên trợ cấp sau khi nhận được yêu cầu bằng văn bản của Bên kia, đã chứng minh rằng khoản trợ cấp đó không ảnh hưởng hoặc không có khả năng ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư của Bên kia.

3. Khoản 1 không áp dụng đối với các khoản trợ cấp riêng được cấp nhằm khắc phục sự xáo trộn nghiêm trọng trong nền kinh tế của một Bên. Sự xáo trộn trong nền kinh tế của một Bên được coi là nghiêm trọng nếu nó mang tính chất đặc biệt, tạm thời, đáng kể và ảnh hưởng đến các quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu hoặc toàn bộ nền kinh tế của một Bên chứ không chỉ một vùng hoặc một ngành kinh tế nhất định.

ĐIỀU 10.10

Rà soát

Các Bên phải rà soát Mục này không muộn hơn năm năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực và sau đó tiến hành rà soát theo định kỳ. Các Bên phải tham vấn lẫn nhau về sự cần thiết phải sửa đổi Mục này dựa trên kinh nghiệm có được và theo sự phát triển của bất kỳ quy định tương ứng nào trong khuôn khổ WTO. Cụ thể, các Bên sẽ rà soát việc bổ sung các ngành dịch vụ thuộc phạm vi của Mục này theo Điều 10.5 (Định nghĩa và Phạm vi).

---

[43] Điều này không ngăn cản các Bên cung cấp hỗ trợ thanh khoản tạm thời dưới hình thức bảo lãnh vốn vay hoặc cho vay khoản tiền cần để duy trì hoạt động của doanh nghiệp trong khoảng thời gian cần thiết để xây dựng kế hoạch tái cấu trúc hoặc giải thể.

MỤC C
CÁC ĐỊNH NGHĨA VÀ NGUYÊN TẮC CHUNG

ĐIỀU 10.11
Các định nghĩa

Theo mục đích của Chương này:

(a) "mục tiêu chính sách công" là mục tiêu chung nhằm đạt được lợi ích công tổng thể; và

(b) "nhiệm vụ công ích" là hoạt động cụ thể nhằm đạt được lợi ích công tổng thể mà thị trường không thể cung cấp hoặc chỉ có thể cung cấp với các điều kiện khác nhau về khả năng tiếp cận, chất lượng, tính an toàn, khả năng chi trả hoặc đối xử bình đẳng mà không có sự can thiệp của khu vực công.

ĐIỀU 10.12
Bảo mật

1. Trong quá trình trao đổi thông tin theo quy định của Chương này, các Bên phải xem xét các hạn chế được quy định theo pháp luật tương ứng liên quan đến bí mật chuyên môn và bí mật kinh doanh và phải đảm bảo việc bảo vệ bí mật kinh doanh và các thông tin mật khác.

2. Bên tiếp nhận thông tin phải bảo mật bất cứ thông tin nào được trao đổi theo thỏa thuận này trừ trường hợp Bên kia cho phép tiết lộ hoặc công khai.

ĐIỀU 10.13
Giải quyết tranh chấp

Không bên nào được yêu cầu giải quyết tranh chấp theo Hiệp định này đối với bất kỳ vấn đề nào phát sinh tại Mục A (Hành vi phản cạnh tranh) của Chương này và Điều 10.8 (Tham vấn).

ĐIỀU 10.14

Hợp tác

Để hoàn thành các mục tiêu của Chương này và nhằm tăng cường thực thi pháp luật cạnh tranh có hiệu quả, các Bên thừa nhận rằng việc tăng cường hợp tác về phát triển chính sách cạnh tranh, bao gồm kiểm soát trợ cấp, là vì lợi ích chung, tùy thuộc vào sự sẵn có của nguồn tài trợ theo các công cụ và chương trình hợp tác của các Bên.

CHƯƠNG 11
DOANH NGHIỆP THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC, DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CẤP ĐẶC QUYỀN HOẶC ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT VÀ DOANH NGHIỆP ĐỘC QUYỀN CHỈ ĐỊNH

ĐIỀU 11.1

Các định nghĩa

Vì mục đích của Chương này:

(a) "hoạt động thương mại" nghĩa là các hoạt động mà kết quả cuối cùng là việc sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ bán trên thị trường liên quan với số lượng và mức giá do doanh nghiệp quyết định, và được thực hiện với mục đích tạo ra lợi nhuận[44].

(b) "tính toán thương mại" nghĩa là giá cả, chất lượng, khả năng sẵn có, khả năng tiếp thị, vận chuyển và các điều khoản và điều kiện khác trong mua hoặc bán, hoặc các yếu tố khác thường được xem xét đến trong quyết định thương mại của một doanh nghiệp hoạt động theo nguyên tắc kinh tế thị trường trong hoạt động kinh doanh hoặc ngành liên quan;

(c) "chỉ định" nghĩa là thành lập hoặc cho phép độc quyền, hoặc mở rộng thêm phạm vi độc quyền đối với một hàng hóa hoặc dịch vụ.

---

[44] Để rõ ràng hơn, các hoạt động do doanh nghiệp thực hiện trên cơ sở phi lợi nhuận hoặc bù đắp chi phí không được coi là các hoạt động nhằm tạo ra lợi nhuận.

(d) "doanh nghiệp độc quyền chỉ định" nghĩa là một tổ chức, bao gồm một nhóm tổ chức hoặc một cơ quan nhà nước, và bất kỳ công ty thành viên của các tổ chức đó, được chỉ định là nhà cung cấp độc quyền hoặc người mua độc quyền một hàng hóa hoặc dịch vụ trên thị trường liên quan trên lãnh thổ của một Bên, nhưng không bao gồm một tổ chức được cấp quyền sở hữu trí tuệ độc quyền thuần túy với lý do cấp quyền sở hữu trí tuệ;

(e) "doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt" nghĩa là doanh nghiệp, bao gồm cả các công ty thành viên, thuộc nhà nước hoặc tư nhân, được một Bên cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt, theo luật hoặc trên thực tế;

(f) "đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt" nghĩa là các quyền hoặc ưu đãi được một Bên cấp cho một số lượng hạn chế các doanh nghiệp, hoặc bất kỳ công ty thành viên của các doanh nghiệp đó, trên một khu vực địa lý hoặc một thị trường sản phẩm nhất định gây tác động hạn chế đáng kể tới khả năng của doanh nghiệp khác hoạt động trên cùng một khu vực địa lý hoặc thị trường sản phẩm trong các điều kiện tương tự; việc cấp phép hoặc cho phép một số lượng hạn chế các doanh nghiệp trong việc phân bổ một nguồn lực hạn chế thông qua các tiêu chí khách quan, tương xứng và không phân biệt đối xử không được coi là đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt; và

(g) "doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước" nghĩa là một doanh nghiệp, bao gồm cả công ty thành viên, trong đó một Bên, trực tiếp hoặc gián tiếp:

(i) sở hữu trên 50 phần trăm vốn điều lệ hoặc kiểm soát trên 50 phần trăm số phiếu bầu gắn với cổ phiếu do doanh nghiệp phát hành;

(ii) có quyền bổ nhiệm hơn một nửa số thành viên ban quản trị hoặc bộ máy quản lý tương đương; hoặc

(iii) có thể thực hiện quyền kiểm soát đối với các quyết định chiến lược của doanh nghiệp.

ĐIỀU 11.2

Phạm vi áp dụng

1. Các Bên xác nhận quyền và nghĩa vụ của mình theo các khoản từ 1 đến 3 trong Điều XVII Hiệp định GATT 1994 và *Diễn giải về Điều XVII Hiệp định thuế*

và thương mại 1994, cũng như các khoản 1,2 và 5 trong Điều VIII Hiệp định GATS, theo đó được đưa vào và trở thành một phần của Hiệp định này và được áp dụng với những sửa đổi cần thiết.

2. Chương này áp dụng đối với tất cả các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định, có hoạt động thương mại. Trong trường hợp một doanh nghiệp thực hiện cả hoạt động thương mại và phi thương mại[45] thì Chương này chỉ áp dụng đối với hoạt động thương mại của doanh nghiệp đó.

3. Chương này không áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền và ưu đãi đặc biệt, và doanh nghiệp độc quyền chỉ định, khi một Bên thực hiện các biện pháp tạm thời nhằm ứng phó với tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc toàn cầu.

4. Chương này không áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định nếu doanh thu một trong ba năm liền trước từ hoạt động thương mại của doanh nghiệp độc quyền đó thấp hơn 200 triệu SDR (quyền rút vốn đặc biệt)[46]. Ngưỡng này áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định tại cấp chính quyền dưới trung ương sau 5 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực.

5. Chương này không áp dụng đối với việc mua sắm của chính phủ của một Bên hoặc các cơ quan mua sắm thuộc đối tượng điều chỉnh của Điều 9.2 (Phạm vi điều chỉnh).

6. Chương này không áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định thuộc sở hữu hoặc kiểm soát của một cơ quan nhà nước của một Bên có

---

[45] Bao gồm thực hiện một nghĩa vụ dịch vụ công.

[46] Việc tính toán doanh thu bao gồm doanh thu có liên quan của tất cả các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định, bao gồm doanh thu của các công ty thành viên tham gia vào hoạt động thương mại trên cùng thị trường hoặc trên thị trường có liên quan.

nhiệm vụ về an ninh quốc phòng, trật tự công cộng hoặc an ninh công cộng, trừ trường hợp các doanh nghiệp này thuần túy chỉ tham gia các hoạt động thương mại không liên quan đến an ninh quốc phòng, trật tự công cộng và an ninh công cộng.

7. Chương này không áp dụng đối với bất kỳ dịch vụ nào do doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định cung cấp nhằm thực hiện chức năng của nhà nước[47].

8. Chương này không áp dụng đối với các biện pháp hoặc hoạt động được liệt kê tại Phụ lục 11 (Quy định riêng đối với Việt Nam về doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định).

ĐIỀU 11.3
Các điều khoản chung

1. Không có điều khoản nào trong Chương này ảnh hưởng đến luật pháp và quy định của một Bên trong việc quản lý hệ thống sở hữu nhà nước của Bên đó.

2. Không ảnh hưởng đến các quyền và nghĩa vụ của các Bên theo Chương này, không có điều khoản nào trong Chương này ngăn cản một Bên thành lập hoặc duy trì doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt cho doanh nghiệp, hoặc chỉ định hoặc duy trì doanh nghiệp độc quyền.

3. Một Bên không được yêu cầu hoặc khuyến khích doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền có hành vi không phù hợp với Chương này.

ĐIỀU 11.4
Không phân biệt đối xử và tính toán thương mại

1. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định khi tham gia vào hoạt động thương mại phải:

---

[47] Thuật ngữ "duật ngữ ưduật ngữ ấduật ngữ ựduật ngữ ứduật ngữ a nhà nưỡ " như đưu àđịnh nghĩa thư điểm 3(c) ĐihĩaI Hi) Đihĩa GATS.

(a) hành xử phù hợp với tính toán thương mại trong mua hoặc bán hàng hóa hoặc dịch vụ, trừ trường hợp phải đáp ứng các điều khoản trong nhiệm vụ công của doanh nghiệp đó nhưng không được trái với điểm 1(b);

(b) khi mua hàng hóa hoặc dịch vụ:

(i) dành cho hàng hóa hoặc dịch vụ do doanh nghiệp của Bên kia cung cấp sự đối xử không kém thuận lợi hơn đối xử với hàng hóa hoặc dịch vụ tương tự do doanh nghiệp của Bên đó cung cấp; và

(ii) dành cho hàng hóa hoặc dịch vụ do doanh nghiệp của các nhà đầu tư của Bên kia cung cấp trong lãnh thổ của mình sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử với hàng hóa hoặc dịch vụ tương tự do doanh nghiệp của các nhà đầu tư của Bên kia cung cấp trên thị trường liên quan trong lãnh thổ Bên đó;

(c) khi bán hàng hóa hoặc dịch vụ:

(i) dành cho doanh nghiệp của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử với doanh nghiệp của Bên đó; và

(ii) dành cho một doanh nghiệp của các nhà đầu tư của Bên kia trong lãnh thổ của Bên đó sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử với các doanh nghiệp của các nhà đầu tư của Bên kia trên thị trường liên quan trong lãnh thổ Bên đó.

2. Khoản 1 không ngăn cản doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt hoặc doanh nghiệp độc quyền chỉ định trong việc:

(a) mua hoặc cung ứng hàng hóa hoặc dịch vụ theo các điều khoản hoặc điều kiện khác nhau, bao gồm các điều khoản hoặc điều kiện liên quan đến giá, hoặc

(b) từ chối mua hoặc cung ứng hàng hóa hoặc dịch vụ, nếu như các điều khoản và điều kiện khác nhau đó hoặc việc từ chối được thực hiện phù hợp với tính toán thương mại.

3. Các khoản 1 và 2 không áp dụng đối với các lĩnh vực được đề cập tại Điều 8.3 (Phạm vi) và Điều 8.9 (Phạm vi).

4. Các khoản 1 và 2 áp dụng đối với hoạt động thương mại của doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và

doanh nghiệp độc quyền chỉ định, nếu hoạt động tương tự có thể ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ và đầu tư mà một Bên đã cam kết theo Điều 8.5 (Đối xử quốc gia), 8.6 (Đối xử tối huệ quốc), 8.11 (Đối xử quốc gia), theo các điều kiện hoặc tiêu chuẩn được nêu trong Biểu cam kết cụ thể tương ứng của mỗi Bên tại Phụ lục 8-A (Biểu cam kết cụ thể của Liên minh Châu Âu) hoặc 8-B (Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam), theo Điều 8.7 (Biểu cam kết cụ thể) và 8.12 (Biểu cam kết cụ thể). Để rõ ràng hơn, trong trường hợp có mâu thuẫn giữa khoản 4 Điều 11.2 (Phạm vi áp dụng) và các điều kiện hoặc tiêu chuẩn được nêu trong Biểu cam kết cụ thể của mỗi Bên theo Điều 8.7 (Biểu cam kết cụ thể) và 8.12 (Biểu cam kết cụ thể) thì áp dụng các biểu cam kết đó.

ĐIỀU 11.5
Khuôn khổ quản lý

1. Các Bên phải nỗ lực đảm bảo rằng các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định tuân thủ các tiêu chuẩn về quản trị doanh nghiệp được quốc tế công nhận.

2. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng các cơ quan hoặc chức năng quản lý nhà nước của Bên đó không phải chịu trách nhiệm giải trình trước bất kỳ doanh nghiệp hoặc tổ chức nào mà cơ quan đó quản lý nhằm đảm bảo tính hiệu lực của cơ quan hoặc chức năng quản lý nhà nước và hành xử khách quan[48] trong các hoàn cảnh tương tự đối với mọi doanh nghiệp hoặc tổ chức mà cơ quan đó quản lý, bao gồm doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định[49].

3. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng việc thực thi pháp luật và quy định là thống nhất và không mang tính phân biệt đối xử, bao gồm đối với doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định.

---

[48] Để rõ nghĩa hơn, sự khách quan trong chức năng quản lý của cơ quan quản lý cần phải được đánh giá bằng việc dẫn chiếu đến một dạng thức hoặc thông lệ chung của cơ quan quản lý đó.

[49] Để rõ nghĩa hơn, đối với các lĩnh vực mà các Bên thống nhất có những nghĩa vụ cụ thể về cơ quan quản lý nhà nước tại các Chương khác thì điều khoản liên quan tại các Chương khác của Hiệp định này sẽ được ưu tiên áp dụng.

ĐIỀU 11.6

Minh bạch hóa

1. Khi một Bên có lý do hợp lý để tin rằng lợi ích của mình theo Chương này bị ảnh hưởng bất lợi do hoạt động thương mại của một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt hoặc doanh nghiệp độc quyền chỉ định của Bên kia thì có thể gửi văn bản yêu cầu Bên kia cung cấp các thông tin về hoạt động của doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp độc quyền đó. Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin đó phải nêu rõ doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp độc quyền, hàng hóa hoặc dịch vụ và các thị trường có liên quan, và phải chỉ ra rằng doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp độc quyền đó đang tham gia vào các hành vi gây cản trở đến thương mại và đầu tư giữa các Bên.

2. Các thông tin nêu tại khoản 1 phải bao gồm:

(a) cơ cấu sở hữu và biểu quyết của doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp độc quyền, nêu rõ tổng tỷ lệ phần trăm cổ phần và tỷ lệ phần trăm quyền biểu mà một Bên hoặc một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt hoặc doanh nghiệp độc quyền chỉ định sở hữu;

(b) mô tả về bất kỳ cổ phần đặc biệt hoặc quyền biểu quyết đặc biệt hoặc các quyền khác nắm giữ bởi một Bên hoặc một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đặc biệt hoặc doanh nghiệp độc quyền chỉ định, nếu như các quyền đó khác với quyền gắn với cổ phần thông thường của doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp độc quyền đó;

(c) cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp độc quyền, thành phần hội đồng quản trị hoặc bất kỳ bộ phận tương đương thực hiện quyền kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp tại doanh nghiệp hoặc tổ chức đó, và sở hữu chéo và các mối liên kết khác với các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt hoặc doanh nghiệp độc quyền chỉ định khác;

(d) mô tả về cơ quan nhà nước hoặc tổ chức công quản lý hoặc giám sát doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp độc quyền đó, mô tả về hệ thống báo cáo[50], và các quyền và thông lệ của cơ quan nhà nước hoặc tổ chức công trong việc bổ nhiệm, bãi nhiệm hoặc khen thưởng các nhà quản lý;

(e) doanh thu hàng năm hoặc tổng tài sản, hoặc cả hai;

(f) miễn trừ, loại trừ và bất kỳ biện pháp nào khác, bao gồm áp dụng đối xử ưu đãi hơn trên lãnh thổ của Bên được yêu cầu dành cho bất kỳ doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt, hoặc doanh nghiệp độc quyền được chỉ định.

3. Một Bên có thể yêu cầu Bên kia cung cấp các thông tin bổ sung liên quan đến cách thức tính toán ngưỡng doanh thu nêu tại khoản 4 Điều 11.2 (Phạm vi áp dụng).

4. Các khoản từ 1 đến 3 không yêu cầu Bên nào phải công bố thông tin mật trái với quy định của pháp luật Bên đó, cản trở việc thực thi pháp luật hoặc trái với lợi ích công hoặc sẽ ảnh hưởng đến các lợi ích thương mại hợp pháp của các doanh nghiệp cụ thể.

5. Đối với Liên minh, các điểm từ 2(a) đến 2(e) không áp dụng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ theo luật của Liên minh.

ĐIỀU 11.7

Hợp tác kỹ thuật

Nhận thức về tầm quan trọng của việc thúc đẩy các khuôn khổ pháp lý và quản lý hiệu quả đối với doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, các Bên cần tham gia vào các hoạt động hợp tác kỹ thuật trên cơ sở thỏa thuận song phương nhằm thúc đẩy tính hiệu quả và minh bạch của các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, tùy thuộc vào mức độ sẵn có của nguồn tài chính theo các công cụ và chương trình hợp tác của các Bên.

---

[50] Để rõ nghĩa hơn, một Bên không có nghĩa vụ phải cung cấp báo cáo hoặc nội dung của bất kỳ báo cáo nào.

CHƯƠNG 12
SỞ HỮU TRÍ TUỆ

MỤC A
ĐIỀU KHOẢN CHUNG VÀ NGUYÊN TẮC

ĐIỀU 12.1
Mục đích

1. Mục đích của Chương này là:

(a) tạo thuận lợi cho việc chế tạo, sản xuất và thương mại hóa sản phẩm đổi mới và sáng tạo giữa các Bên nhằm đóng góp cho nền kinh tế bền vững và toàn diện hơn của mỗi Bên; và

(b) đạt được mức độ bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ đầy đủ và hiệu quả.

2. Việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ phải đóng góp vào việc thúc đẩy đổi mới công nghệ, chuyển giao và phổ biến công nghệ, vì lợi ích chung của các nhà sản xuất và người sử dụng và theo cách thức có lợi cho phúc lợi xã hội và kinh tế, và bảo đảm sự cân bằng giữa các quyền và nghĩa vụ.

ĐIỀU 12.2
Bản chất và phạm vi của nghĩa vụ

1. Các Bên khẳng định các quyền và nghĩa vụ theo các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ mà các Bên là thành viên, bao gồm Hiệp định TRIPS. Các Bên phải bảo đảm việc thực thi đầy đủ và hiệu quả các điều ước quốc tế đó. Các quy định của Chương này sẽ bổ sung và quy định cụ thể hơn các quyền và nghĩa vụ giữa các Bên nhằm bảo đảm việc thực thi đầy đủ và hiệu quả các điều ước quốc tế đó, cũng như sự cân bằng giữa quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ và lợi ích của công chúng.

2. Theo mục đích của Hiệp định này, sở hữu trí tuệ đề cập đến ít nhất là các loại hình sở hữu trí tuệ là đối tượng của các Mục từ 1 đến 7 thuộc Phần II Hiệp định TRIPS, bao gồm:

(a) quyền tác giả và quyền liên quan;

(b) nhãn hiệu;

(c) chỉ dẫn địa lý;

(d) kiểu dáng công nghiệp;

(e) quyền sáng chế;

(f) thiết kế bố trí mạch tích hợp;

(g) bảo hộ thông tin bí mật; và

(h) giống cây trồng.

3. Việc bảo hộ sở hữu trí tuệ bao gồm bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh như được đề cập tại Điều *10bis Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp* ngày 20 tháng 3 năm 1883, sửa đổi lần cuối tại Xtốc-khôm ngày 14 tháng 7 năm 1967 (sau đây gọi là "Công ước Paris").

ĐIỀU 12.3

Đối xử Tối huệ quốc

Liên quan đến việc bảo hộ sở hữu trí tuệ, bất kỳ lợi thế, ưu đãi, đặc quyền hoặc miễn trừ nào mà một Bên dành cho công dân của bất kỳ nước thứ ba sẽ được dành cho công dân của Bên kia ngay lập tức và vô điều kiện, với những ngoại lệ được quy định tại Điều 4 và 5 của Hiệp định TRIPS.

ĐIỀU 12.4

Cạn quyền

Mỗi Bên tự do thiết lập cơ chế về cạn quyền sở hữu trí tuệ phù hợp với các quy định liên quan của Hiệp định TRIPS.

MỤC B
CÁC TIÊU CHUẨN LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

TIỂU MỤC 1
QUYỀN TÁC GIẢ VÀ QUYỀN LIÊN QUAN

ĐIỀU 12.5
Quy định bảo hộ

1. Các Bên phải tuân thủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại các điều ước quốc tế sau đây:

(a) *Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học, nghệ thuật ngày 09 tháng 9 năm 1886*, được sửa đổi lần cuối tại Pa-ri ngày 24 tháng 7 năm 1971 (sau đây gọi là Công ước Berne);

(b) *Công ước quốc tế về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng*, được thông qua tại Rôm ngày 26 tháng 10 năm 1961; và

(c) Hiệp định TRIPs.

2. Các Bên phải gia nhập các điều ước quốc tế sau đây trong thời hạn 3 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực:

(a) *Hiệp ước của WIPO về quyền tác giả*, được thông qua tại Giơ-ne-vơ ngày 20 tháng 12 năm 1996; và

(b) *Hiệp ước của WIPO về cuộc biểu diễn và bản ghi âm*, được thông qua tại Giơ-ne-vơ ngày 20 tháng 12 năm 1996.

ĐIỀU 12.6
Tác giả

Mỗi Bên phải cho phép tác giả có độc quyền cho phép hoặc cấm:

(a) việc sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào một phần hoặc toàn bộ tác phẩm của mình;

(b) bất kỳ hình thức phân phối nào đến công chúng thông qua việc bán hoặc chuyển giao quyền sở hữu khác đối với bản gốc hoặc bản sao tác phẩm của mình; và

(c) bất kỳ việc truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả việc phổ biến đến công chúng tác phẩm của mình theo cách mà công chúng có thể tự lựa chọn địa điểm và thời điểm tiếp cận tác phẩm.

ĐIỀU 12.7

Người biểu diễn

Mỗi Bên phải cho phép người biểu diễn có độc quyền cho phép hoặc cấm:

(a) định hình cuộc biểu diễn của mình;

(b) sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào một phần hoặc toàn bộ bản định hình cuộc biểu diễn của mình;

(c) phân phối đến công chúng thông qua hình thức bán hoặc chuyển giao quyền sở hữu khác đối với bản định hình cuộc biểu diễn của mình;

(d) phổ biến đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến bản định hình cuộc biểu diễn của mình theo cách mà công chúng có thể tự lựa chọn địa điểm và thời điểm tiếp cận bản định hình này; và

(e) phát sóng vô tuyến và truyền đạt tới công chúng cuộc biểu diễn chưa được định hình của mình, ngoại trừ trường hợp bản thân cuộc biểu diễn này được biểu diễn để phát sóng.

ĐIỀU 12.8

Nhà sản xuất bản ghi âm

Mỗi Bên phải cho phép nhà sản xuất bản ghi âm được có độc quyền cho phép hoặc cấm:

(a) sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào một phần hoặc toàn bộ bản ghi âm của mình;

(b) phân phối đến công chúng thông qua hình thức bán hoặc chuyển giao quyền sở hữu khác đối với bản gốc hoặc bản sao bản ghi âm của mình; và

(c) phổ biến đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến bản ghi âm của mình theo cách mà công chúng có thể tự lựa chọn địa điểm và thời điểm tiếp cận bản ghi âm này.

ĐIỀU 12.9

Tổ chức phát sóng

Mỗi Bên phải cho phép tổ chức phát sóng được đặc quyền cho phép hoặc cấm:

(a) định hình chương trình phát sóng của mình;

(b) sao chép bản định hình chương trình phát sóng của mình;

(c) phân phối đến công chúng bản định hình chương trình phát sóng của mình; và

(d) tái phát sóng chương trình phát sóng của mình bằng phương tiện vô tuyến.

ĐIỀU 12.10

Phát sóng và truyền đạt tới công chúng

Mỗi Bên phải cho phép người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm có quyền được hưởng một khoản tiền thù lao hợp lý được trả bởi người sử dụng khi bản ghi âm đã được công bố nhằm mục đích thương mại hoặc bản sao của bản ghi âm đó được sử dụng để phát sóng bằng phương tiện vô tuyến hoặc để truyền đạt tới công chúng. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng khoản thù lao này được phân chia giữa những người biểu diễn và những nhà sản xuất bản ghi âm có liên quan. Mỗi Bên có thể quy định những điều kiện để phân chia khoản tiền thù lao này trong trường hợp không có thỏa thuận giữa những người biểu diễn và những nhà sản xuất bản ghi âm.

ĐIỀU 12.11

Thời hạn bảo hộ

1. Quyền của tác giả đối với tác phẩm văn học hoặc nghệ thuật theo nghĩa của Điều 2 Công ước Berne phải được tính suốt cuộc đời tác giả và tối thiểu 50 năm sau khi tác giả qua đời, không phụ thuộc vào ngày tác phẩm được phổ biến hợp pháp đến công chúng một cách hợp pháp.

2. Trong trường hợp tác phẩm đồng tác giả thì thời hạn quy định ở khoản 1 sẽ được tính từ khi đồng tác giả cuối cùng qua đời.

3. Quyền của người biểu diễn sẽ kéo dài tối thiểu 50 năm sau ngày biểu diễn. Nếu bản định hình cuộc biểu diễn được công bố hợp pháp hoặc truyền đạt tới công chúng hợp pháp trong khoảng thời gian này, quyền của người biểu diễn phải được tính tối thiểu 50 năm kể từ ngày công bố hợp pháp lần đầu hoặc truyền đạt tới công chúng hợp pháp lần đầu, tùy thuộc việc nào xảy ra sớm hơn.

4. Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm phải kéo dài tối thiểu 50 năm kể từ ngày ghi âm. Nếu bản ghi âm được công bố hợp pháp trong khoảng thời gian này, quyền của nhà sản xuất bản ghi âm được định hình phải được tính tối thiểu 50 năm kể từ ngày công bố hợp pháp lần đầu. Nếu bản ghi âm không được công bố hợp pháp trong khoảng thời gian này, và nếu bản ghi âm được truyền đạt tới công chúng hợp pháp trong khoảng thời gian này, quyền của nhà sản xuất bản ghi âm phải được tính tối thiểu 50 năm kể từ ngày truyền đạt tới công chúng hợp pháp lần đầu.

5. Quyền của các tổ chức phát sóng phải kéo dài tối thiểu 50 năm kể từ ngày truyền phát lần đầu chương trình phát sóng, cho dù được truyền phát bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả truyền phát bằng cáp hoặc vệ tinh.

6. Thời hạn được quy định trong Điều này được tính từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo năm sự kiện diễn ra.

ĐIỀU 12.12

Bảo hộ các biện pháp công nghệ

1. Mỗi Bên phải quy định việc bảo hộ pháp lý đầy đủ chống lại việc vô hiệu hóa bất kỳ biện pháp công nghệ hữu hiệu nào mà chủ thể quyền tác giả hoặc quyền

liên quan sử dụng để ngăn ngừa người có liên quan tiến hành với hiểu biết hoặc có căn cứ hợp lý để biết rằng họ đang cố ý thực hiện hành vi vô hiệu hóa biện pháp công nghệ.

2. Mỗi Bên phải quy định việc bảo hộ pháp lý đầy đủ chống lại việc sản xuất, nhập khẩu, phân phối, bán, cho thuê, chào bán hoặc cho thuê tới công chúng, hoặc tàng trữ nhằm mục đích thương mại các thiết bị, sản phẩm hoặc linh kiện hoặc cung cấp các dịch vụ mà:

(a) được quảng bá, quảng cáo hoặc tiếp thị nhằm mục đích vô hiệu hóa bất kỳ biện pháp công nghệ hữu hiệu nào;

(b) không có mục đích hay công dụng chủ yếu trong thương mại đáng kể nào khác ngoài mục đích vô hiệu hóa các biện pháp công nghệ hữu hiệu ; hoặc

(c) chủ yếu được thiết kế, sản xuất, điều chỉnh hoặc thực hiện nhằm mục đích cho phép hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho việc vô hiệu hóa bất kỳ biện pháp công nghệ hữu hiệu nào.

3. Để bảo hộ pháp lý đầy đủ theo quy định của khoản 1 và 2, một Bên có thể quy định hoặc duy trì một số giới hạn hoặc ngoại lệ phù hợp đối với các biện pháp để thực hiện ở các khoản này. Nghĩa vụ quy định tại khoản 1 và 2 không được ảnh hưởng tới các quyền, giới hạn, ngoại lệ hoặc các biện pháp ngăn chặn vi phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan theo luật pháp quốc gia của mỗi Bên.

4. Với mục đích của Điều này, thuật ngữ "biện pháp công nghệ" có nghĩa là bất kỳ công nghệ, thiết bị hoặc linh kiện nào mà trong quá trình hoạt động bình thường của nó, được thiết kế nhằm ngăn ngừa hoặc hạn chế các hành vi không được phép tác giả hoặc quyền liên quan đối với tác phẩm hoặc các đối tượng được bảo hộ khác theo quy định của luật pháp quốc gia. Biện pháp công nghệ được coi là "hữu hiệu" khi việc sử dụng tác phẩm hoặc các đối tượng được bảo hộ khác được kiểm soát bởi các chủ thể quyền thông qua ứng dụng kiểm soát truy cập hoặc quy trình bảo vệ như mã hóa, xáo trộn dữ liệu, hoặc các hình thức biến đổi khác đối với tác phẩm hoặc các đối tượng được bảo hộ khác hoặc cơ chế kiểm soát sao chép nhằm đáp ứng mục tiêu bảo hộ.

ĐIỀU 12.13

Bảo hộ thông tin quản lý quyền

1. Mỗi Bên phải quy định việc bảo hộ pháp lý đầy đủ chống lại bất kỳ chủ thể nào cố ý thực hiện các hành vi sau đây mà không được phép:

(a) gỡ bỏ hoặc thay đổi bất kỳ thông tin quản lý quyền sở hữu trí tuệ điện tử nào; hoặc

(b) phân phối, nhập khẩu để phân phối, phát sóng, truyền đạt hoặc phổ biến tới công chúng các tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm hoặc đối tượng khác được bảo hộ theo Tiểu Mục này mà thông tin quản lý quyền điện tử đã bị gỡ bỏ hoặc thay đổi mà không được phép, nếu người đó biết hoặc có căn cứ hợp lý để biết, việc thực hiện các hành vi đó sẽ xúi giục, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền tác giả hay bất kỳ quyền liên quan nào theo quy định của luật pháp quốc gia.

2. Vì mục đích của Điều này, thuật ngữ "thông tin quản lý quyền" có nghĩa là bất kỳ thông tin nào được cung cấp bởi các chủ thể quyền nhằm xác định tác phẩm hoặc các đối tượng được bảo hộ khác được đề cập trong Tiểu Mục này, tác giả hoặc các chủ thể quyền sở hữu trí tuệ khác, hoặc thông tin về các điều khoản và điều kiện sử dụng tác phẩm hoặc các đối tượng bảo hộ khác, và bất kỳ con số hoặc mã số nào thể hiện các thông tin đó.

3. Khoản 2 áp dụng khi bất kỳ thông tin nào được đề cập trong khoản đó được gắn vào bản sao hoặc xuất hiện cùng với việc truyền đạt tác phẩm hoặc các đối tượng bảo hộ khác đến công chúng được đề cập trong Tiểu Mục này.

ĐIỀU 12.14

Các giới hạn và ngoại lệ

1. Mỗi Bên có thể quy định các giới hạn và ngoại lệ đối với các quyền quy định tại các Điều từ 12.6 (Tác giả) đến 12.10 (Phát sóng và truyền đạt tới công chúng) chỉ trong những trường hợp đặc biệt nhất định mà không mâu thuẫn với

việc khai thác bình thường của các đối tượng bảo hộ và không gây phương hại bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền, phù hợp với các điều ước quốc tế mà họ là thành viên.

2. Mỗi Bên phải quy định rằng các hành vi sao chép nêu tại các Điều từ 12.6 (Tác giả) đến 12.10 (Phát sóng và truyền đạt tới công chúng), nếu tạm thời hoặc ngẫu nhiên và là một phần thiết yếu không thể tách rời của một quy trình công nghệ và mục đích duy nhất là để cho phép:

(a) việc truyền phát trong một mạng lưới giữa các bên thứ ba thông qua một trung gian; hoặc

(b) việc sử dụng hợp pháp, đối với tác phẩm hoặc đối tượng được bảo hộ khác và hành vi đó không có mục đích kinh tế độc lập, phải được miễn trừ quyền sao chép quy định tại các Điều từ 12.6 (Tác giả) đến 12.10 (Phát sóng và truyền đạt tới công chúng).

ĐIỀU 12.15

Quyền bán lại của nghệ sĩ đối với tác phẩm nghệ thuật

1. Vì lợi ích của tác giả bản gốc tác phẩm nghệ thuật, mỗi Bên có thể quy định quyền bán lại, được xác định như là một quyền bất khả nhượng, được nhận một khoản tiền bản quyền dựa trên giá bán cho bất kỳ lần bán lại nào của tác phẩm, sau khi tác giả chuyển giao tác phẩm lần đầu tiên.

2. Quyền đề cập tại khoản 1 áp dụng đối với tất cả các hành vi bán lại có liên quan như người bán, người mua hoặc các thị trường nghệ thuật chuyên nghiệp trung gian như các phòng tranh, các phòng trưng bày, và bất kỳ người buôn bán tác phẩm nghệ thuật chuyên nghiệp nào.

3. Mỗi Bên có thể quy định rằng quyền đề cập tại khoản 1 không áp dụng đối với trường hợp người bán đã có được tác phẩm trực tiếp từ tác giả trong thời gian không quá ba năm trước khi bán lại và giá bán lại không vượt quá một số tiền tối thiểu nhất định.

4. Quyền đề cập tại khoản 1 chỉ có thể được áp dụng ở một Bên khi pháp luật của Bên mà tác giả là công dân thừa nhận và ở mức độ mà pháp luật của Bên đó cho phép. Thủ tục xác định và thu khoản tiền bản quyền đó do pháp luật quốc gia quy định.

ĐIỀU 12.16

Hợp tác về quản lý tập thể quyền

Các Bên phải nỗ lực để thúc đẩy đối thoại và hợp tác giữa các tổ chức quản lý tập thể tương ứng của mình nhằm mục đích thúc đẩy việc phổ biến tác phẩm và các đối tượng được bảo hộ khác trong lãnh thổ của các Bên và việc chuyển giao tiền bản quyền cho việc sử dụng các tác phẩm hoặc các đối tượng được bảo hộ khác.

TIỂU MỤC 2

NHÃN HIỆU

ĐIỀU 12.17

Điều ước quốc tế

1. Các Bên khẳng định lại các quyền và nghĩa vụ theo *Nghị định thư liên quan đến Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu*, thông qua tại Man-đrit ngày 27 tháng 6 năm 1989, sửa đổi lần cuối ngày 12 tháng 11 năm 2007;

2. Mỗi Bên phải sử dụng bảng phân loại theo quy định của *Thỏa ước Nice về phân loại hàng hóa và dịch vụ vì mục đích đăng ký nhãn hiệu*, thông qua tại Nai-xơ ngày 15 tháng 6 năm 1957, sửa đổi ngày 28 tháng 9 năm 1979 (sau đây gọi là "Bảng phân loại Nice")[51].

3. Mỗi Bên phải đơn giản hóa và thiết lập thủ tục đăng ký nhãn hiệu trong đó, ngoài những quy định pháp luật khác, tham khảo *Hiệp ước luật nhãn hiệu* thông qua tại Giơ-ne-vơ ngày 27 tháng 10 năm 1994, và *Hiệp ước Singapore về luật nhãn hiệu* thông qua tại Xinh-ga-po ngày 27 tháng 3 năm 2006.

---

[51] Để rõ ràng hơn, một Bên phải sử dụng phiên bản cập nhật của Bảng phân loại Nice trong trường hợp bản cập nhật đã được WIPO công bố và đối với Việt Nam, là bản dịch chính thức được cơ quan có thẩm quyền công bố.

ĐIỀU 12.18

Quyền đối với nhãn hiệu

Nhãn hiệu được đăng ký sẽ mang lại cho chủ sở hữu độc quyền đối với nhãn hiệu đó. Chủ sở hữu phải được quyền ngăn cấm bên thứ ba, khi không được sự đồng ý của chủ sở hữu, sử dụng trong thương mại:

(a) bất kỳ dấu hiệu nào trùng với nhãn hiệu liên quan đến hàng hóa hoặc dịch vụ trùng với hàng hóa hoặc dịch vụ đã đăng ký nhãn hiệu[52]; và

(b) bất kỳ dấu hiệu nào trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu liên quan đến hàng hóa hoặc dịch vụ y hệt hoặc tương tự với hàng hóa hoặc dịch vụ đã đăng ký nhãn hiệu nếu việc sử dụng đó có khả năng gây nhầm lẫn cho một bộ phận công chúng.

ĐIỀU 12.19

Thủ tục đăng ký

1. Mỗi Bên phải quy định hệ thống đăng ký nhãn hiệu trong đó quyết định từ chối cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về đăng ký nhãn hiệu phải được gửi bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối.

2. Mỗi Bên phải cho phép cơ hội phản đối đơn đăng ký nhãn hiệu và cơ hội cho người nộp đơn đăng ký phản hồi phản đối đó.

3. Mỗi Bên phải bảo đảm có cơ sở dữ liệu điện tử công khai về đơn đăng ký nhãn hiệu đã được công bố và nhãn hiệu đã được đăng ký.

ĐIỀU 12.20

Nhãn hiệu nổi tiếng

Nhằm mục đích bảo hộ các nhãn hiệu nổi tiếng, như được đề cập tại Điều 6*bis* Công ước Paris và khoản 2 và 3 Điều 16 của Hiệp định TRIPS, các Bên phải lưu tâm đến *Khuyến nghị chung về các quy định bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng* được Hội đồng Liên hiệp Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp và Đại hội đồng Tổ chức sở

[52] Để rõ ràng hơn, khoản này không ảnh hưởng đến quy định tại Điều 12.21 (Ngoại lệ của quyền đối với nhãn hiệu).

hữu trí tuệ thế giới (WIPO) thông qua tại các cuộc họp lần thứ 34 của Đại hội đồng các nước thành viên WIPO từ ngày 20 đến 29 tháng 9 năm 1999.

ĐIỀU 12.21

Ngoại lệ của quyền đối với nhãn hiệu

Mỗi Bên:

(a) phải quy định rằng việc sử dụng trung thực các thuật ngữ mang tính mô tả[53] là một ngoại lệ giới hạn của quyền đối với nhãn hiệu; và

(b) có thể quy định các ngoại lệ giới hạn khác, với điều kiện các ngoại lệ đó có tính đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu nhãn hiệu và các bên thứ ba.

ĐIỀU 12.22

Đình chỉ hiệu lực nhãn hiệu đã đăng ký[54]

1. Mỗi Bên phải quy định rằng một nhãn hiệu đã đăng ký có thể bị đình chỉ hiệu lực nếu trong vòng 5 năm liên tục trước khi có yêu cầu đình chỉ, nhãn hiệu đó không được chủ sở hữu hoặc bên nhận chuyển giao quyền sở hữu đưa vào sử dụng một cách thực sự[55] tại lãnh thổ tương ứng cho hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan đến nhãn hiệu đã được đăng ký mà không có lý do chính đáng, trừ trường hợp việc sử dụng được bắt đầu hoặc tiếp tục trước ít nhất 3 tháng tính đến ngày có yêu cầu đình chỉ. Một Bên có thể quy định rằng, trường hợp loại trừ này sẽ không được

---

[53] Sử dụng trung thực các thuật ngữ mang tính mô tả bao gồm việc sử dụng dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hóa hoặc dịch vụ, nếu việc sử dụng đó phù hợp với thực tiễn trung thực trong thương mại và công nghiệp.

[54] Đối với Việt Nam, "đình chỉ" tương đương với "chấm dứt".

[55] Sử dụng thực sự là việc sử dụng trên thực tế vì mục đích kinh doanh sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan để đạt được lợi thế thương mại. Một cách tổng quát, sử dụng thực sự là việc bán trên thực tế và phải có hành động bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ trong thời gian theo quy định. Việc sử dụng trong quảng cáo có thể được coi là sử dụng thực sự. Tuy nhiên, các bước chuẩn bị đơn thuần không được coi là đã sử dụng thực sự một nhãn hiệu. Sử dụng thực sự trái ngược với việc sử dụng trên danh nghĩa hay giả vờ sử dụng chỉ để duy trì nhãn hiệu trong đăng bạ.

xem xét nếu việc chuẩn bị để bắt đầu hoặc tiếp tục sử dụng chỉ xảy ra sau khi chủ sở hữu biết được là yêu cầu đình chỉ hiệu lực của nhãn hiệu có thể được nộp.

2. Một Bên có thể quy định rằng nhãn hiệu có thể bị đình chỉ nếu, sau ngày đăng ký, do hậu quả của các hành động hoặc không hành động của chủ sở hữu, nhãn hiệu trở thành tên gọi chung của sản phẩm hoặc dịch vụ mà nhãn hiệu đó đã đăng ký.

3. Bất kỳ việc sử dụng nào đối với nhãn hiệu đã đăng ký của chủ sở hữu hoặc với sự đồng ý của chủ sở hữu đối với hàng hóa hoặc dịch vụ mà nhãn hiệu đó đã đăng ký có thể gây nhầm lẫn cho công chúng, đặc biệt là về bản chất, chất lượng hoặc nguồn gốc địa lý của hàng hóa hoặc dịch vụ thì nhãn hiệu đó sẽ có khả năng bị đình chỉ hiệu lực hoặc bị cấm bởi pháp luật quốc gia liên quan.

(Xem tiếp Công báo số 773 + 774)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng